



ĐÁP ỨNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN BAO TRÙM

GÓC NHÌN DCCI LÀO CAI 2025

BÁO CÁO ĐÁP ỨNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN BAO TRÙM

NĂM 2026

CƠ QUAN CHỦ TRÌ : UBND TỈNH LÀO CAI

**ĐƠN VỊ ĐIỀU PHỐI : TRUNG TÂM XÚC TIẾN ĐẦU TƯ,
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TỈNH LÀO CAI**

ĐƠN VỊ CỐ VẤN : DỰ ÁN GREAT

NHÓM CHUYÊN GIA : ECONOMICA VIETNAM

MỤC LỤC

Tóm tắt phát hiện chính.....	5
1. Giới thiệu chung.....	7
1.1 Mục tiêu của Báo cáo.....	7
1.2 Phạm vi phân tích.....	9
1.3 Phương pháp	12
2. Bối cảnh DN/HTX/HKD và môi trường kinh doanh tại Lào Cai qua lăng kính giới và bao trùm	15
2.1 Đặc điểm DN/HTX/HKD qua lăng kính giới và bao trùm	15
2.2 Vai trò của các nhóm DN/HTX/HKD	19
2.3 Kết quả kinh doanh và triển vọng kinh doanh	20
3. Phân tích kết quả DCCI Lào Cai năm 2025 qua lăng kính giới và bao trùm ..	24
3.1 Đánh giá chung về môi trường kinh doanh của các nhóm.....	24
3.2 Tiếp cận và thực hiện thủ tục hành chính	25
3.3 Minh bạch, tiếp cận thông tin và tham gia góp ý chính sách.....	29
3.4 Chi phí tuân thủ và gánh nặng thủ tục	33
3.5 Hỗ trợ doanh nghiệp và tính năng động của cơ quan nhà nước.....	36
4. Khuyến nghị cải thiện môi trường kinh doanh đáp ứng giới và bao trùm	44
5. Kết luận	50

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

Danh mục Bảng

Bảng 1. Cơ cấu các nhóm DN/HTX/HKD tham gia khảo sát DCCI Lào Cai 2025	16
Bảng 2. Phân bổ DN/HTX/HKD do nữ làm chủ theo lĩnh vực hoạt động.....	18
Bảng 3. Đề xuất hành động ưu tiên đưa vào Kế hoạch hành động DCCI Lào Cai	48

Danh mục Biểu đồ

Biểu đồ 1. Kết quả SXKD dự kiến năm 2025 của các nhóm chủ thể	20
Biểu đồ 2. Triển vọng kinh doanh của DN/HTX/HKD theo các nhóm chủ thể	22
Biểu đồ 3. Đánh giá môi trường kinh doanh năm 2025 so với năm trước theo nhóm chủ thể.....	24
Biểu đồ 4. Chất lượng hướng dẫn TTHC theo khối và nhóm chủ thể	26
Biểu đồ 5. Tỷ lệ đánh giá tích cực về sự thuận tiện/chuyên môn giải quyết TTHC và cho rằng thời gian xử lý chậm hơn quy định theo nhóm chủ thể	27
Biểu đồ 6. Khả năng nhận phản hồi khi kiến nghị, góp ý theo nhóm chủ thể	30
Biểu đồ 7. Mức độ hài lòng với phản hồi và tiếp cận thông tin	31
Biểu đồ 8. Tỷ lệ đánh giá khó thực hiện TTHC trực tuyến theo khối và theo nhóm chủ thể	33
Biểu đồ 9. Thanh tra, Kiểm tra và Chi phí không chính thức	35
Biểu đồ 10. Tiếp cận các chương trình hỗ trợ theo khối và theo nhóm chủ thể.....	36
Biểu đồ 11. Hiệu quả hỗ trợ và mức độ đồng hành của cơ quan nhà nước.....	39

Tóm tắt phát hiện chính

Báo cáo phân tích kết quả DCCI Lào Cai năm 2025 qua lăng kính giới và phát triển bao trùm, tập trung làm rõ mức độ tiếp cận thực chất của các nhóm DN/HTX/HKD do phụ nữ, người dân tộc thiểu số, phụ nữ dân tộc thiểu số và người khuyết tật làm chủ đối với thủ tục hành chính, thông tin chính sách, phản hồi từ cơ quan nhà nước và các chương trình hỗ trợ.

Thứ nhất, Lào Cai đã có nền tảng tích cực trong cải thiện môi trường kinh doanh, nhưng mức độ tiếp cận thực chất giữa các nhóm chủ thể còn chưa đồng đều. Các cơ quan nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong cải cách hành chính, công khai thông tin và triển khai chương trình hỗ trợ. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng cách giữa việc chính sách đã được ban hành, thông tin đã được công khai với khả năng các nhóm yếu thế thực sự biết đến, hiểu đúng, tiếp cận được và hưởng lợi từ các hỗ trợ đó. Khoảng cách này thể hiện rõ hơn ở cấp xã/phường và tại các địa bàn vùng cao, vùng xa, nơi nhiều hộ kinh doanh, hợp tác xã nhỏ và phụ nữ dân tộc thiểu số tương tác trực tiếp với chính quyền cơ sở.

Thứ hai, phụ nữ dân tộc thiểu số là nhóm chịu bất lợi giao thoa rõ nét trong quá trình tiếp cận dịch vụ công và hỗ trợ phát triển kinh doanh. Bất lợi của nhóm này không chỉ đến từ yếu tố giới, mà còn chịu tác động đồng thời của dân tộc, địa bàn cư trú, quy mô kinh doanh nhỏ, khoảng cách địa lý, hạn chế về nguồn lực và mức độ quen thuộc với quy trình hành chính. Trong bối cảnh Lào Cai vừa sáp nhập và chuyển sang mô hình chính quyền địa phương hai cấp, những thay đổi về địa giới, đầu mối cán bộ và quy trình xử lý có thể làm gia tăng thêm chi phí tiếp cận đối với nhóm đã chịu nhiều rào cản từ trước.

Thứ ba, nhóm người khuyết tật và các cơ sở kinh doanh do người khuyết tật làm chủ cần được nhận diện rõ hơn trong hệ thống dữ liệu và chính sách hỗ trợ. Dữ liệu hiện có về nhóm này còn hạn chế, nhưng các tín hiệu ban đầu cho thấy đây là nhóm có thể gặp nhiều khó khăn trong duy trì hoạt động kinh doanh, tiếp cận thông tin, sử dụng dịch vụ công trực tuyến, tham gia đào tạo, hỗ trợ sinh kế và kết nối thị trường. Vì vậy, các vòng DCCI tiếp theo cần tiếp tục cải thiện việc thu thập, phân tách và phân tích dữ liệu liên quan đến người khuyết tật.

Từ các phát hiện trên, báo cáo nhấn mạnh rằng cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng đáp ứng giới và bao trùm tại Lào Cai cần chuyển từ cách tiếp cận “cung cấp dịch vụ như nhau cho mọi đối tượng” sang cách tiếp cận “bảo đảm khả năng tiếp cận thực chất cho từng nhóm”. Trọng tâm không chỉ là rút ngắn thời gian xử lý thủ tục hay tăng số lượng chương trình hỗ trợ, mà còn là làm cho thông tin dễ hiểu hơn, dịch vụ công

gần dân hơn, và các hỗ trợ phù hợp hơn với năng lực hấp thụ của phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các cơ sở kinh doanh quy mô nhỏ.

Trên cơ sở đó, báo cáo đề xuất ba nhóm hành động ưu tiên: tiếp tục phân tách dữ liệu DCCI theo giới, dân tộc, tình trạng khuyết tật, loại hình kinh doanh và địa bàn; chuẩn hóa hướng dẫn thủ tục hành chính và thông tin chính sách bằng ngôn ngữ dễ hiểu, qua các kênh gần dân; và chuyển trọng tâm của các chương trình hỗ trợ từ phổ biến thông tin sang hỗ trợ tiếp cận và thụ hưởng thực chất. Nếu được chuyển hóa thành các hành động cụ thể trong kế hoạch DCCI hằng năm, các khuyến nghị này sẽ giúp Lào Cai cải thiện chất lượng điều hành theo hướng công bằng hơn, dễ tiếp cận hơn và thúc đẩy trao quyền kinh tế thực chất cho phụ nữ và các nhóm yếu thế..

1. Giới thiệu chung

1.1 Mục tiêu của Báo cáo

Trong những năm gần đây, cải cách hành chính và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đã trở thành một trong những ưu tiên trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam. Các công cụ đo lường như Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DCCI) không chỉ đóng vai trò theo dõi hiệu quả điều hành, mà còn tạo ra động lực cải cách thông qua cơ chế so sánh, minh bạch hóa và thúc đẩy trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương. Theo Báo cáo PCI 2025 do VCCI công bố ngày 15/5/2026, đây là lần đầu tiên PCI áp dụng phương pháp đánh giá theo nhóm (thay vì xếp hạng thứ tự) cho 34 tỉnh, thành phố sau hợp nhất hành chính. Lào Cai được xếp vào nhóm “Khá” trong thang đánh giá sáu cấp độ chất lượng điều hành. Trên phạm vi toàn quốc, 85,7% doanh nghiệp duy trì hoặc mở rộng quy mô hoạt động; năm 2025 cũng ghi nhận kỷ lục 297.500 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 27,4% so với năm trước.¹

Tuy nhiên, bên cạnh những cải thiện về mặt tổng thể, vấn đề về tính bao trùm của các cải cách ngày càng được quan tâm, đặc biệt là mức độ mà các cải cách này mang lại lợi ích cho các nhóm doanh nghiệp khác nhau. Trong thực tiễn, mặc dù các chính sách và thủ tục hành chính thường được thiết kế theo hướng trung tính, nhưng khả năng tiếp cận và thụ hưởng của các nhóm doanh nghiệp có thể khác biệt đáng kể, đặc biệt đối với doanh nghiệp do nữ làm chủ và các nhóm yếu thế.

Những khác biệt này càng trở nên rõ nét tại các địa phương có điều kiện kinh tế – xã hội đặc thù như Lào Cai. Tỉnh Lào Cai mới được hình thành sau quá trình sáp nhập với tỉnh Yên Bái theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội, và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp (tỉnh – xã) theo Nghị quyết 60-NQ/TW của Trung ương². Sau sắp xếp, toàn tỉnh có 99 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 10 phường và 89 xã) và 20 cơ quan cấp sở, ban, ngành. Lào Cai là tỉnh có địa hình miền núi đặc thù, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu dân số, trong đó có nhiều cộng đồng phụ nữ dân tộc thiểu số sinh sống tại các huyện biên giới và vùng cao. Hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa phương có sự hiện diện đáng kể của các doanh

¹ VCCI, Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2025, công bố ngày 15/5/2026. Xem tại: <https://pcivietnam.vn>

² Quốc hội Việt Nam (2025), Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ban Chấp hành Trung ương (2025), Nghị quyết 60-NQ/TW về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

³ Tổng cục Thống kê (2024), "Số liệu dân số chia theo dân tộc". Theo đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 64,9% tổng dân số tỉnh Lào Cai, tại <https://www.gso.gov.vn>

ng nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh do nữ và người dân tộc thiểu số làm chủ – đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Các đơn vị này không chỉ góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và giảm nghèo, mà còn có vai trò then chốt trong phát triển kinh tế nông nghiệp, kinh tế địa phương, du lịch cộng đồng và duy trì sinh kế tại khu vực nông thôn, miền núi.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh (DN/HTX/HKD) do phụ nữ và các nhóm yếu thế làm chủ thường gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tiếp cận thông tin, nguồn lực của các chương trình, chính sách hỗ trợ và một số dịch vụ công. Những khó khăn này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, bao gồm quy mô hoạt động còn nhỏ, năng lực quản trị hạn chế, mạng lưới kinh doanh chưa rộng, cùng với các rào cản về xã hội, ngôn ngữ và vị trí địa lý. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của từng cơ sở sản xuất, kinh doanh, mà còn làm hạn chế khả năng đóng góp của khu vực DN/HTX/HKD này vào tăng trưởng kinh tế và phát triển bao trùm của địa phương. Do đó, xây dựng môi trường kinh doanh đáp ứng giới và bao trùm không chỉ là yêu cầu nhằm thúc đẩy công bằng xã hội, mà còn là một động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Khi phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các nhóm yếu thế được tiếp cận tốt hơn với thông tin, dịch vụ công, các chương trình hỗ trợ và nguồn lực phát triển, năng lực sản xuất, năng suất lao động và tiềm năng sáng tạo của toàn tỉnh sẽ được phát huy hiệu quả hơn.

Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng chung của Trung ương và của tỉnh Lào Cai về cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy bình đẳng giới, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cũng như thúc đẩy tăng trưởng bao trùm. Đáng chú ý, Lào Cai là một trong những tỉnh tiên phong cả nước triển khai bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI) từ năm 2013, và liên tục cập nhật, hoàn thiện phương pháp đánh giá phù hợp với thực tiễn cải cách hành chính của địa phương. Trong khuôn khổ Dự án GREAT 2 do Chính phủ Úc tài trợ, tỉnh Lào Cai chủ động cập nhật phương pháp luận và bộ công cụ khảo sát DCCI năm 2025 trong bối cảnh sáp nhập tỉnh và chuyển đổi sang mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đồng thời lồng ghép sâu hơn các yếu tố đáp ứng giới và bao trùm vào quá trình đánh giá. Trên cơ sở đó, báo cáo này phân tích kết quả DCCI Lào Cai 2025 qua lăng kính giới và bao trùm, với việc sử dụng dữ liệu khảo sát có phân tách theo các nhóm DN/HTX/HKD theo chủ thể như nam, nữ và các nhóm yếu thế bao gồm người dân tộc thiểu số, người khuyết tật (NKT), nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

- Đánh giá mức độ bao trùm và nhạy cảm giới trong cung cấp dịch vụ công tại cấp sở, ban, ngành và chính quyền địa phương;

- Xác định sự khác biệt trong trải nghiệm thực tế của các nhóm doanh nghiệp (nam, nữ, dân tộc thiểu số và các nhóm yếu thế) khi tương tác với cơ quan nhà nước, đặc biệt trong các lĩnh vực như thủ tục hành chính, tiếp cận thông tin và hỗ trợ chính sách;
- Nhận diện các rào cản và phân tích nguyên nhân của các rào cản mà các nhóm yếu thế (nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật) gặp phải trong quá trình tiếp cận và sử dụng dịch vụ công trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phân tích mức độ mà môi trường kinh doanh và hệ thống dịch vụ công góp phần thúc đẩy trao quyền kinh tế cho nữ và nâng cao khả năng tham gia của các nhóm yếu thế vào hoạt động kinh tế;
- Đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực điều hành của các cơ quan nhà nước theo hướng bao trùm, nhạy cảm giới và hiệu quả hơn, qua đó góp phần tăng cường đóng góp của khu vực doanh nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội bền vững tại tỉnh Lào Cai;
- Cung cấp cơ sở bằng chứng và đầu vào thực tiễn cho việc xây dựng, triển khai, theo dõi và cập nhật Kế hoạch hành động của các cơ quan sở, ban, ngành và địa phương, nhằm bảo đảm các kết quả phân tích của DCCI được chuyển hóa thành các biện pháp cải thiện cụ thể, có thể theo dõi và có tính đáp ứng giới, bao trùm và khả thi hơn.

1.2 Phạm vi phân tích

Báo cáo này không nhằm phân tích toàn diện toàn bộ các chỉ số trong bộ DCCI Lào Cai 2025, mà tập trung vào các khía cạnh phản ánh trực tiếp trải nghiệm của DN/HTX/HKD khi tương tác với cơ quan nhà nước, đồng thời có khả năng làm rõ sự khác biệt giữa các nhóm DN/HTX/HKD, đặc biệt theo góc độ giới và bao trùm. Nói cách khác, báo cáo không chỉ xem xét các quy trình và thủ tục có được áp dụng giống nhau hay không, mà đi sâu hơn vào câu hỏi liệu các nhóm DN/HTX/HKD khác nhau có thực sự có khả năng tiếp cận, sử dụng và thụ hưởng các dịch vụ công và chính sách hỗ trợ theo cách công bằng và hiệu quả hay không.

Theo các hướng dẫn của Dự án GREAT 2, các nguyên tắc về Bình đẳng giới, Khuyết tật và Hòa nhập xã hội (GEDSI) được lồng⁴ ghép trong cách tiếp cận phát triển hệ thống để đảm bảo các cải cách và can thiệp không chỉ tạo ra kết quả chung mà còn mang lại

⁴ Trong báo cáo này, cách tiếp cận GEDSI được vận dụng theo các nguyên tắc chính của DFAT, gồm: (i) không gây hại và tránh tạo ra loại trừ ngoài ý muốn; (ii) nhìn nhận rào cản theo hướng giao thoa; (iii) ưu tiên cách tiếp cận có sự tham gia; (iv) chú trọng đến bối cảnh địa phương và năng lực thể chế. Xem thêm: DFAT (2016), “Chiến lược Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ” tại <https://www.dfat.gov.au/international-relations/themes/gender-equality>

cơ hội tiếp cận và thụ hưởng có tính bao trùm và nhạy cảm giới, công bằng hơn cho phụ nữ và các nhóm yếu thế. Trên tinh thần đó, báo cáo này áp dụng một cách tiếp cận phân tích theo hướng bao trùm và thực chất, trong đó việc đánh giá không dừng ở khía cạnh “bình đẳng hình thức” của quy trình hành chính, mà chú trọng hơn tới khả năng tiếp cận thực tế, mức độ tham gia, mức độ thụ hưởng và những rào cản cụ thể mà các nhóm DN/HTX/HKD khác nhau có thể gặp phải.

Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu của báo cáo đáp ứng giới và bao trùm trong khuôn khổ DCCI Lào Cai năm 2025, bởi bản thân bộ chỉ số DCCI chủ yếu phản ánh chất lượng điều hành và môi trường kinh doanh nói chung, trong khi báo cáo này cần làm rõ hơn một câu hỏi bổ sung: các cải thiện trong môi trường kinh doanh và cung cấp dịch vụ công có đến được với phụ nữ và các nhóm yếu thế theo cách công bằng và bao trùm hay không. Vì vậy, phạm vi phân tích được lựa chọn theo hướng ưu tiên những nội dung có liên quan trực tiếp đến trải nghiệm thực tế của DN/HTX/HKD trong quá trình tương tác với cơ quan nhà nước và có khả năng phản ánh rõ hơn sự khác biệt giữa các nhóm chủ thể.

Trên cơ sở đó, phạm vi phân tích của báo cáo tập trung vào các nhóm nội dung chính sau:

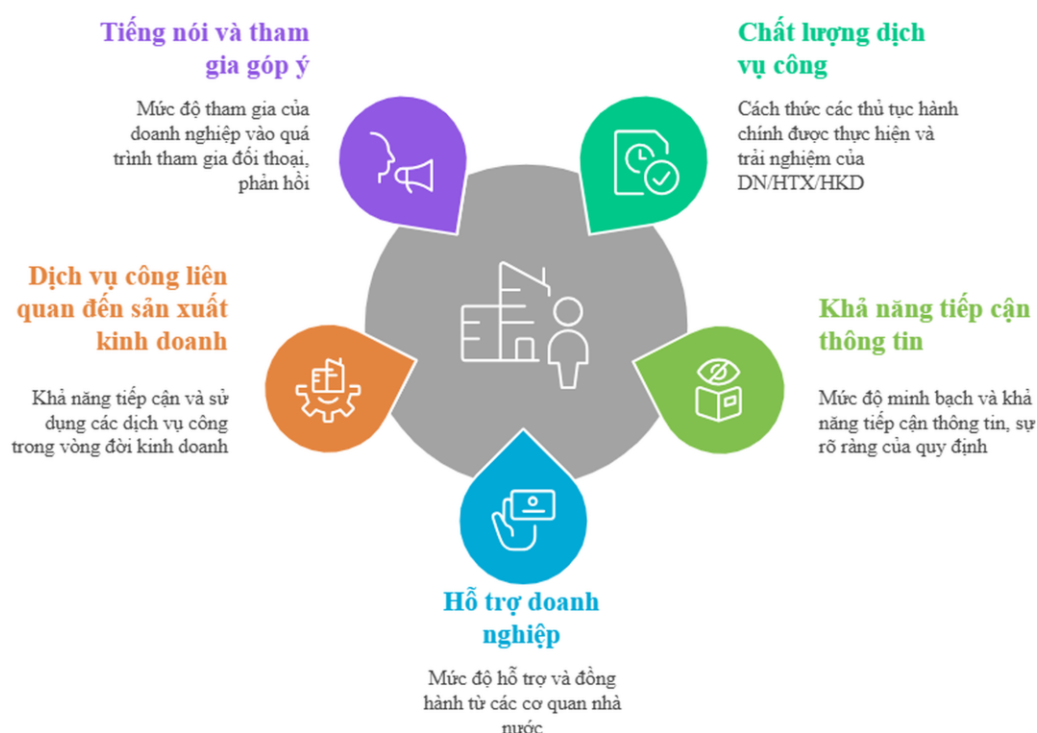
- Chất lượng cung cấp dịch vụ công: phản ánh cách thức DN/HTX/HKD tiếp cận và thực hiện các thủ tục hành chính, bao gồm thời gian xử lý, mức độ thuận tiện và chất lượng hướng dẫn. Đây là điểm tương tác trực tiếp giữa DN/HTX/HKD và cơ quan nhà nước, nơi những khác biệt về năng lực, nguồn lực và điều kiện đi lại, khả năng tiếp cận thông tin có thể dẫn đến sự khác biệt trong trải nghiệm;
- Khả năng tiếp cận thông tin, thủ tục và các chương trình/chính sách: bao gồm mức độ minh bạch của chính sách, khả năng tiếp cận thông tin chính thức và sự rõ ràng của quy định. Đối với các DN/HTX/HKD nhỏ, DN/HTX/HKD do nữ làm chủ hoặc hoạt động tại khu vực nông thôn, miền núi, hạn chế về thông tin và mạng lưới khách hàng, nhà cung ứng, kênh phân phối và đối tác kinh doanh có thể là rào cản đáng kể;
- Mức độ hỗ trợ doanh nghiệp: phản ánh khả năng tiếp cận và mức độ phù hợp của các chương trình hỗ trợ, cũng như vai trò chủ động của các cơ quan nhà nước trong việc đồng hành cùng DN/HTX/HKD. Nội dung này đặc biệt quan trọng dưới góc độ giới và bao trùm, vì một chương trình hỗ trợ có thể tồn tại trên danh nghĩa, nhưng mức độ tiếp cận và hưởng lợi thực tế giữa các nhóm chủ thể có thể rất khác nhau;
- Khả năng thụ hưởng các dịch vụ công liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh: đánh giá mức độ mà DN/HTX/HKD có thể tiếp cận và sử dụng hiệu quả các dịch vụ công trong các giai đoạn khác nhau của vòng đời kinh doanh, không chỉ ở khâu

gia nhập thị trường mà cả trong quá trình vận hành, mở rộng, điều chỉnh hoạt động, thực hiện nghĩa vụ thuế, tiếp đoàn kiểm tra và đáp ứng các yêu cầu tuân thủ phát sinh;

- Tiếng nói và khả năng tham gia vào quá trình tham vấn chính sách: phản ánh mức độ mà DN/HTX/HKD, đặc biệt là các nhóm yếu thế, có thể tham gia vào các cơ chế đối thoại, góp ý và phản hồi chính sách, qua đó ảnh hưởng đến quá trình hoạch định và thực thi chính sách tại địa phương.

Bên cạnh đó, báo cáo áp dụng cách tiếp cận giới và bao trùm, trong đó không chỉ xem xét sự khác biệt giữa DN/HTX/HKD do nam và nữ làm chủ, mà còn phân tích các nhóm DN/HTX/HKD có thể đối mặt với nhiều rào cản hơn, bao gồm DN/HTX/HKD do nữ dân tộc thiểu số làm chủ, DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ, doanh nghiệp siêu nhỏ và hộ kinh doanh, cũng như doanh nghiệp hoạt động tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, các xã biên giới của Lào Cai giáp Trung Quốc.

Theo đó, báo cáo không tập trung vào việc so sánh thứ hạng hay đánh giá tổng thể năng lực cạnh tranh giữa các đơn vị, mà hướng tới phân tích chất lượng trải nghiệm, mức độ tiếp cận thực tế và mức độ thụ hưởng cải cách hành chính của các nhóm DN/HTX/HKD khác nhau. Cách tiếp cận này cho phép chuyển trọng tâm từ đánh giá “hiệu quả chung” sang đánh giá tính công bằng và bao trùm trong thực thi chính sách, qua đó cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoàn thiện các chính sách và giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh tại tỉnh Lào Cai theo hướng đáp ứng giới và bao trùm hơn.



1.3 Phương pháp

Báo cáo sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp, kết hợp giữa phân tích dữ liệu định lượng từ Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025 và khai thác dữ liệu định tính nhằm làm rõ trải nghiệm thực tế của các nhóm doanh nghiệp khi tương tác với cơ quan nhà nước.

Nguồn dữ liệu

Phân tích trong báo cáo được thực hiện dựa trên việc tổng hợp và khai thác nhiều nguồn dữ liệu khác nhau, nhằm bảo đảm tính toàn diện, độ tin cậy và khả năng phản ánh đa chiều về môi trường kinh doanh tại tỉnh Lào Cai dưới góc độ giới và bao trùm.

Trước hết, nguồn dữ liệu chính của báo cáo là dữ liệu thu thập từ Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025. Khảo sát được thiết kế dưới dạng bảng hỏi cấu trúc, bao gồm các câu hỏi định lượng sử dụng thang đo Likert để ghi nhận mức độ đánh giá của doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh đối với chất lượng điều hành của các sở, ban, ngành và chính quyền cấp xã/phường. Đơn vị thực hiện khảo sát thực địa trên địa bàn tỉnh là Bureau điện tỉnh Lào Cai, đơn vị có mạng lưới rộng khắp đến các xã, phường, đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa và xã biên giới, qua đó bảo đảm khả năng tiếp cận đến nhiều nhóm DN/HTX/HKD khác nhau trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, bảng hỏi cũng tích hợp các câu hỏi mở nhằm thu thập ý kiến, nhận định và phản ánh chi tiết của DN/HTX/HKD về những trải nghiệm thực tế trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính và tiếp cận dịch vụ công.

Dữ liệu từ khảo sát được phân tách theo giới và các nhóm đối tượng yếu thế của chủ thể kinh doanh, bao gồm DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số, người khuyết tật làm chủ, cũng như các cơ sở sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Việc phân tách này cho phép thực hiện các phân tích so sánh và nhận diện sự khác biệt trong trải nghiệm, mức độ tiếp cận và khả năng thụ hưởng dịch vụ công giữa các nhóm DN/HTX/HKD khác nhau.

Để bổ sung chiều sâu và làm rõ các phát hiện từ dữ liệu khảo sát, báo cáo sử dụng dữ liệu định tính được thu thập thông qua công tác hậu kiểm, gọi điện xác minh lại tới DN/HTX/HKD, nhằm kiểm tra phiếu khảo sát và thu thập thêm thông tin về yếu tố khuyết tật, phụ nữ làm chủ và phụ nữ dân tộc thiểu số làm chủ. Dữ liệu định tính giúp cung cấp bối cảnh, lý giải các xu hướng quan sát được trong dữ liệu định lượng, đồng thời làm rõ các rào cản và khó khăn cụ thể mà doanh nghiệp, đặc biệt là các nhóm yếu thế, gặp phải trong thực tế, nhất là trong bối cảnh sau sáp nhập hai tỉnh và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Bên cạnh các nguồn dữ liệu sơ cấp, báo cáo còn tham khảo và sử dụng các nguồn dữ liệu thứ cấp, bao gồm số liệu thống kê chính thức, báo cáo nghiên cứu, tài liệu chính

sách và các nghiên cứu có liên quan. Các nguồn dữ liệu này được sử dụng nhằm xây dựng bức tranh tổng thể về môi trường kinh doanh tại tỉnh Lào Cai, đồng thời hỗ trợ đối chiếu và giải thích các phát hiện từ Khảo sát DCCI dưới lăng kính giới và bao trùm.

Phương pháp phân tích

Trên cơ sở các nguồn dữ liệu đã thu thập, báo cáo áp dụng cách tiếp cận phân tích tích hợp nhằm đánh giá môi trường kinh doanh và chất lượng cung cấp dịch vụ công tại tỉnh Lào Cai thông qua trải nghiệm thực tế của các nhóm DN/HTX/HKD. Phân tích được thực hiện theo hướng kết hợp giữa bằng chứng định lượng và định tính, qua đó không chỉ nhận diện các xu hướng chung mà còn làm rõ sự khác biệt trong trải nghiệm giữa các nhóm đối tượng.

Trước hết, báo cáo thực hiện phân tích so sánh giữa các nhóm DN/HTX/HKD trên cơ sở dữ liệu được phân tách theo giới và các đặc điểm liên quan đến nhóm yếu thế. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện các khoảng cách trong đánh giá và trải nghiệm giữa các nhóm DN/HTX/HKD, qua đó làm rõ mức độ khác biệt trong khả năng tiếp cận, tương tác và thụ hưởng dịch vụ công.

Tiếp theo, báo cáo tiến hành phân tích theo chủ đề, trong đó các chỉ số và nội dung khảo sát được nhóm lại theo các lĩnh vực trọng tâm phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, như chất lượng cung cấp dịch vụ công, khả năng tiếp cận thông tin và mức độ hỗ trợ DN/HTX/HKD. Việc phân tích theo chủ đề giúp xác định các điểm nghẽn mang tính hệ thống, đồng thời làm rõ những khía cạnh mà các nhóm DN/HTX/HKD có trải nghiệm khác biệt.

Bên cạnh đó, báo cáo sử dụng phân tích định tính đối với các ý kiến phản hồi mở trong khảo sát và thông tin hậu kiểm nhằm bổ sung bối cảnh và giải thích các kết quả định lượng. Các thông tin này góp phần làm rõ các rào cản trong thực tiễn, bao gồm những khó khăn trong tiếp cận thông tin, thủ tục hành chính và các chương trình hỗ trợ, cũng như những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tương tác của DN/HTX/HKD với cơ quan nhà nước.

Trong quá trình thu thập dữ liệu và phân tích, khảo sát DCCI cũng được thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc “Không làm hại” và các yêu cầu đạo đức nghiên cứu cơ bản. Do một số nội dung khảo sát có tính nhạy cảm, như phản ánh về chất lượng dịch vụ công, mức độ hài lòng khi làm việc với cơ quan nhà nước, kiến nghị/góp ý chính sách hoặc chi phí không chính thức, việc tham gia khảo sát được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, bảo đảm tính ẩn danh và bảo mật thông tin của người trả lời. Các kết quả phân tích trong báo cáo được trình bày ở cấp độ tổng hợp theo nhóm, không nhằm quy trách nhiệm cho từng cá nhân hay đơn vị cụ thể, mà hướng tới nhận diện các rào cản mang

tính hệ thống và đề xuất giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng đáp ứng giới và bao trùm hơn.

Hạn chế của phân tích

Quy mô mẫu của các nhóm DN/HTX/HKD do người khuyết tật (NKT) làm chủ còn rất hạn chế (dưới 1% tổng số phiếu ở từng khối), chưa thể mang tính đại diện cho NKT trong toàn tỉnh. Một hạn chế khác cần lưu ý là Lào Cai chưa triển khai khảo sát DCCI cho năm 2024 trên địa bàn tỉnh (mới) sau sáp nhập, do vậy báo cáo không thực hiện so sánh xu hướng theo thời gian giữa hai năm 2024 và 2025, mà tập trung phân tích lát cắt năm 2025 theo các nhóm chủ thể. Tuy nhiên, việc kết hợp giữa dữ liệu định lượng và định tính, cùng với cách tiếp cận phân tích theo nhóm đối tượng, giúp tăng cường độ tin cậy của các phát hiện và cung cấp góc nhìn toàn diện hơn về môi trường kinh doanh dưới góc độ giới và bao trùm tại tỉnh Lào Cai.

2. Bối cảnh DN/HTX/HKD và môi trường kinh doanh tại Lào Cai qua lăng kính giới và bao trùm

Lào Cai là tỉnh miền núi, biên giới phía Tây Bắc của Việt Nam, có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu dân số, với nhiều thành phần dân tộc cùng sinh sống như Mông, Dao, Tày, Giáy, Hà Nhì, Phù Lá, Bô Y, Thái, Mường và một số dân tộc khác. Sau sáp nhập, tỉnh Lào Cai (mới) có địa bàn rộng hơn, dân số đông hơn và cấu trúc kinh tế – xã hội đa dạng hơn, bao gồm cả vùng cao biên giới, vùng trung du và các trục giao thông kết nối với Hà Nội, đồng bằng Bắc Bộ và cửa khẩu quốc tế Lào Cai. Điều kiện địa lý nhiều đồi núi, biên giới đặc thù và hệ thống hạ tầng chưa đồng đều giữa các địa bàn không chỉ ảnh hưởng đến khả năng kết nối thị trường, mà còn định hình cấu trúc và đặc điểm phát triển của khu vực DN/HTX/HKD tại địa phương.

Cơ cấu kinh tế của Lào Cai mang tính tổng hợp của một tỉnh có thế mạnh về nông nghiệp – lâm nghiệp, du lịch, thương mại biên giới và khai khoáng⁵ – chế biến. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế của cộng đồng dân cư nông thôn, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện vùng cao. Du lịch cộng đồng và các sản phẩm OCOP, dược liệu, nông sản đặc sản tiếp tục là động lực tạo việc làm cho phụ nữ dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, cấu trúc doanh nghiệp tại Lào Cai có sự phân mảnh cao, với phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, hộ kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực thương mại – dịch vụ, vận tải, du lịch và chế biến nông sản với có giá trị gia tăng cao còn hạn chế.

2.1 Đặc điểm DN/HTX/HKD qua lăng kính giới và bao trùm

Tỷ lệ DN/HTX/HKD theo yếu tố giới và bao trùm

Hiện chưa có thống kê đầy đủ và công khai về số lượng DNNVV do nữ làm chủ tại tỉnh Lào Cai mới, được hình thành trên cơ sở sáp nhập 2 tỉnh Lào Cai và Yên Bái trước đây. Các báo cáo của địa phương chủ yếu cung cấp số liệu về tổng số doanh nghiệp và một số mô hình khởi nghiệp do phụ nữ làm chủ, chưa đủ cơ sở để ước tính chính xác tỷ lệ DNNVV do nữ làm chủ trên toàn tỉnh. Vì vậy, các số liệu dưới đây cần được hiểu là cơ cấu mẫu tham gia Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025, không phải số liệu thống kê đại diện cho toàn bộ DN/HTX/HKD trên địa bàn tỉnh.

Trong phạm vi mẫu khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025, mức độ tham gia của DN/HTX/HKD do nữ làm chủ là tương đối tích cực, đặc biệt ở cấp xã, phường. Cụ thể, tỷ lệ đối tượng do nữ làm chủ tham gia khảo sát đạt 32,22% ở khối ngành dọc, 37,10%

⁵ Sở Tài chính tỉnh Lào Cai, "Báo cáo Tình hình kinh tế – xã hội tỉnh Lào Cai 6 tháng đầu năm 2025". Theo đó GRDP tỉnh Lào Cai 6 tháng đầu năm 2025 tăng trưởng khá, tại <https://laocai.gov.vn>

ở khối sở, ban và 55,80% ở khối xã, phường. Đáng chú ý, tại khối xã, phường, tỷ lệ DN/HTX/HKD do nữ làm chủ tham gia khảo sát cao hơn nhóm do nam làm chủ. Điều này có thể phản ánh sự hiện diện tương đối rõ nét và mức độ sẵn sàng tham gia phản hồi của nữ làm chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu vực hộ kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động kinh tế tại cơ sở.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết cơ cấu đối tượng tham gia khảo sát DCCI Lào Cai 2025 theo giới và một số nhóm yếu thế.

Bảng 1. Cơ cấu các nhóm DN/HTX/HKD tham gia khảo sát DCCI Lào Cai 2025

DN/HTX/HKD	Ngành dọc	Sở, ban	Địa phương (xã, phường)
Do nữ làm chủ	77 (32,22%)	246 (37,10%)	457 (55,80%)
Do nam làm chủ	162 (67,78%)	417 (62,90%)	362 (44,20%)
Do người khuyết tật làm chủ	4 (1,67%)	5 (0,75%)	6 (0,73%)
Do người dân tộc thiểu số làm chủ	15 (6,28%)	65 (9,80%)	184 (22,47%)
Trong đó: Do phụ nữ DTTS làm chủ	8 (10,39% trong nhóm nữ khối ngành dọc)	32 (13,01% trong nhóm nữ khối sở, ban)	103 (22,5% trong nhóm nữ khối xã/phường)

Nguồn: Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025

Đối với nhóm DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ tại tỉnh Lào Cai mới, dữ liệu hiện còn rất hạn chế do chưa có hệ thống thống kê riêng. Theo Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025, nhóm này chỉ chiếm khoảng 0,73%–1,67% tổng số đối tượng tham gia khảo sát ở từng khối, cho thấy mức độ tham gia của người khuyết tật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh chính thức và tương tác với cơ quan nhà nước còn thấp.

Do cỡ mẫu nhỏ, các phân tích định lượng về nhóm người khuyết tật chỉ mang tính tham khảo; báo cáo bổ sung các phỏng vấn hậu kiểm định tính với chủ cơ sở là người khuyết tật hoặc có liên quan đến người khuyết tật và trình bày phát hiện tại Mục 3.5.

Trong khi đó, nhóm DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ chiếm tỷ lệ đáng kể hơn, đặc biệt ở cấp xã, phường. Cụ thể, nhóm này chiếm 22,47% mẫu khảo sát tại khối xã, phường; 9,80% tại khối sở, ban; và 6,28% tại khối ngành dọc. Tỷ lệ này tuy thấp hơn tỷ trọng người dân tộc thiểu số trong dân số toàn tỉnh, nhưng phần nào phản ánh thực tế rằng nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh của đồng bào dân tộc thiểu số vẫn diễn ra dưới hình thức hộ gia đình hoặc phi chính thức, với mức độ đăng ký kinh

doanh và tương tác chính thức còn hạn chế. Tỷ lệ cao hơn ở khối xã, phường cũng cho thấy cấp cơ sở là kênh tiếp cận gần dân hơn đối với nhóm này.

Đáng chú ý, trong nhóm DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, khoảng 22,5% — tương đương 103/457 phiếu tại khối xã, phường — là các cơ sở do phụ nữ dân tộc thiểu số làm chủ. Đây là nhóm chịu tác động giao thoa của nhiều yếu tố, bao gồm giới, dân tộc và điều kiện địa lý, nên cần được phân tích riêng để làm rõ hơn trải nghiệm tiếp cận dịch vụ công và hỗ trợ doanh nghiệp.

Nhìn chung, các số liệu trên cho thấy sự hiện diện rõ nét của nhóm DN/HTX/HKD do phụ nữ và người dân tộc thiểu số làm chủ trong mẫu khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025, đồng thời phản ánh sự khác biệt về mức độ tham gia và khả năng tương tác với hệ thống dịch vụ công giữa các nhóm đối tượng.

Quy mô và ngành nghề kinh doanh chính của các DN/HTX/HKD theo yếu tố giới và bao trùm

Theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2025, phần lớn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh thuộc nhóm siêu nhỏ và nhỏ, với quy mô lao động bình quân khoảng 10 người/doanh nghiệp. Đối với khu vực hộ kinh doanh, nhất là các hộ do phụ nữ và các nhóm yếu thế làm chủ, lực lượng lao động thường hạn chế hơn nhiều, phổ biến chỉ khoảng 1–2 người/hộ⁶.

Sự chênh lệch về quy mô lao động cho thấy đặc điểm phân hóa khá rõ trong khu vực kinh tế địa phương. Nhóm doanh nghiệp chính thức thường có cơ cấu tổ chức ổn định hơn và khả năng sử dụng lao động lớn hơn. Ngược lại, hộ kinh doanh chủ yếu vận hành dựa trên lao động gia đình, nguồn vốn tự có và mô hình kinh doanh nhỏ lẻ. Điều này cho thấy nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh do phụ nữ và các nhóm yếu thế làm chủ vẫn còn hạn chế về quy mô, từ đó gặp khó khăn hơn trong mở rộng hoạt động, tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ và cải thiện năng suất.

Số liệu từ thành phần tham gia Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025 cho thấy các DN/HTX/HKD do nữ làm chủ hiện diện nhiều nhất trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, với tỷ trọng vượt trội ở cả 3 khối khảo sát. Tại cấp địa phương, nhóm này chiếm gần 88%, cho thấy phụ nữ tham gia khá mạnh vào các hoạt động kinh doanh gần với đời sống hằng ngày, dễ triển khai và không đòi hỏi vốn đầu tư lớn, như bán buôn, bán lẻ, dịch vụ ăn uống, lưu trú, du lịch cộng đồng và các dịch vụ dân sinh. Đây cũng là mô

⁶ Cục Thống kê – Bộ Tài chính, Sách Trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2025 (ấn phẩm trước đây do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, nay thuộc Bộ Tài chính sau sáp nhập 1/3/2025), tại <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2025/11/sach-trang-doanh-nghiep-viet-nam-nam-2025/>

hình kinh tế thường gặp ở các địa bàn trung du và miền núi, biên giới, nơi phụ nữ vừa đảm nhiệm sinh kế hộ gia đình vừa tham gia kinh doanh nhỏ tại cộng đồng.

Trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tỷ lệ cơ sở do nữ làm chủ trong mẫu khảo sát còn khá thấp, chỉ dao động từ 5% đến hơn 9%. Kết quả này không có nghĩa là phụ nữ ít tham gia sản xuất nông nghiệp, mà cho thấy nhiều hoạt động nông nghiệp vẫn được thực hiện trong phạm vi hộ gia đình hoặc theo hình thức phi chính thức, chưa đăng ký kinh doanh. Vì vậy, các chủ thể này thường ít xuất hiện trong các thủ tục hành chính và ít tương tác với cơ quan nhà nước trong khuôn khổ chính thức của môi trường kinh doanh.

Bảng dưới đây trình bày cơ cấu DN/HTX/HKD do nữ làm chủ theo lĩnh vực hoạt động tham gia Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025.

Bảng 2. Phân bổ DN/HTX/HKD do nữ làm chủ theo lĩnh vực hoạt động

Khối	Nông/Lâm nghiệp/Thủy sản	Công nghiệp – Xây dựng	Thương mại – Dịch vụ
Ngành dọc	4 (5,19%)	10 (12,99%)	62 (80,52%)
Sở, ban	20 (8,13%)	30 (12,20%)	194 (78,86%)
Địa phương	42 (9,19%)	6 (1,31%)	402 (87,96%)
Tổng	66 (8,57%)	46 (5,97%)	658 (85,46%)

Nguồn: Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025

Tương tự, lĩnh vực công nghiệp – xây dựng cũng chiếm tỷ trọng khiêm tốn, với 1,31% ở khối địa phương và khoảng 12%–13% ở khối sở, ban và khối ngành dọc. Điều này cho thấy phụ nữ làm chủ cơ sở kinh doanh vẫn gặp những hạn chế nhất định khi tham gia các ngành đòi hỏi nhiều hơn về vốn, công nghệ, kỹ thuật và nhân lực chuyên môn. Sự khác biệt giữa khối địa phương, nơi thương mại – dịch vụ chiếm gần như tuyệt đối, và các khối sở, ban, ngành dọc, nơi tỷ trọng công nghiệp – xây dựng cao hơn, cũng gợi ý rằng các doanh nghiệp do nữ làm chủ có quy mô lớn hơn và có tương tác với cấp sở, ban thường tập trung nhiều hơn ở đô thị hoặc khu vực có điều kiện hạ tầng thuận lợi.

Nhìn chung, cơ cấu ngành nghề cho thấy DN/HTX/HKD do nữ làm chủ tại Lào Cai chủ yếu tập trung ở những lĩnh vực phù hợp với điều kiện sinh kế, nguồn lực và thị trường tại chỗ, đặc biệt là thương mại, dịch vụ và du lịch tại cấp xã, phường. Tuy nhiên, cơ cấu này cũng đặt ra yêu cầu cần hỗ trợ nhóm này nâng cao giá trị gia tăng, mở rộng quy mô kinh doanh và tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị có năng suất cao hơn.

2.2 Vai trò của các nhóm DN/HTX/HKD

Các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh do nữ, người dân tộc thiểu số và người khuyết tật làm chủ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Lào Cai mới, không chỉ thông qua đóng góp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và tạo việc làm, mà còn thông qua vai trò duy trì sinh kế, kết nối cộng đồng với thị trường và thúc đẩy phát triển bao trùm tại địa phương. Sau khi hợp nhất với tỉnh Yên Bái, tỉnh Lào Cai mới có diện tích 13.256,92 km², dân số 1.778.785 người, gồm 99 đơn vị hành chính cấp xã/phường; trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 61,1% dân số. Đây là bối cảnh đặc thù khiến vai trò của các cơ sở sản xuất kinh doanh do nữ, người dân tộc thiểu số và các nhóm yếu thế làm chủ càng trở nên quan trọng, đặc biệt tại các địa bàn vùng cao, biên giới, nông thôn và các khu vực có sinh kế phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, du lịch cộng đồng và sản phẩm địa phương. Lào Cai cũng có trên 182 km đường biên giới với Trung Quốc, có vai trò là cửa ngõ giao thương quan trọng và là địa bàn có nhiều tiềm năng về nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch cộng đồng và sản phẩm địa phương.⁷

Đóng góp vào việc làm và sinh kế tại địa phương

Trong bối cảnh đó, các DN/HTX/HKD do nữ và các nhóm yếu thế làm chủ góp phần trực tiếp vào duy trì sinh kế, tạo việc làm tại chỗ và kết nối sản phẩm địa phương với thị trường. Theo Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025, tỷ lệ cơ sở SXKD do nữ làm chủ chiếm 55,8% ở khối xã/phường, 37,1% ở khối sở, ban và 32,2% ở khối ngành dọc. Nhóm cơ sở SXKD do người dân tộc thiểu số làm chủ hiện diện rõ nhất ở khối xã/phường, chiếm 22,5% mẫu khảo sát. Điều này cho thấy phụ nữ và người dân tộc thiểu số tham gia đáng kể vào khu vực kinh doanh quy mô nhỏ, gắn với hộ gia đình, cộng đồng và sinh kế địa phương..

Vai trò của nhóm này đặc biệt quan trọng trong các lĩnh vực thương mại – dịch vụ, nông – lâm nghiệp, dược liệu, sản phẩm OCOP, bán lẻ, lưu trú, ăn uống và du lịch cộng đồng. Đây cũng là những lĩnh vực phù hợp với lợi thế của Lào Cai mới, trong đó thương mại – dịch vụ và du lịch đang tăng trưởng mạnh: năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội của tỉnh đạt khoảng 85.000 tỷ đồng; ngành du lịch đón trên 10 triệu lượt khách, doanh thu đạt 46.455 tỷ đồng.⁸

⁷ Theo Cổng thông tin điện tử tỉnh Lào Cai, “Thông tin khái quát về tỉnh Lào Cai”, cập nhật ngày 24/9/2025 tại <https://laocai.gov.vn/gioi-thieu-chung/thong-tin-khai-quat-ve-tinh-lao-cai-1542153>

⁸ Theo UBND tỉnh Lào Cai, Thông tin khái quát về tỉnh Lào Cai, <https://laocai.gov.vn/gioi-thieu-chung/thong-tin-khai-quat-ve-tinh-lao-cai-1542153>

Đối với người khuyết tật, mức độ tham gia vào khu vực sản xuất kinh doanh vẫn còn hạn chế. Theo số liệu về thành phần tham gia Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025, tỷ lệ cơ sở do người khuyết tật làm chủ chỉ chiếm khoảng 1,7% ở khối xã/phường, 0,7% ở khối sở, ban và 1,7% ở khối ngành dọc. Số lao động là người khuyết tật trong các cơ sở này cũng còn thấp, phổ biến chỉ từ 1–2 người mỗi cơ sở.

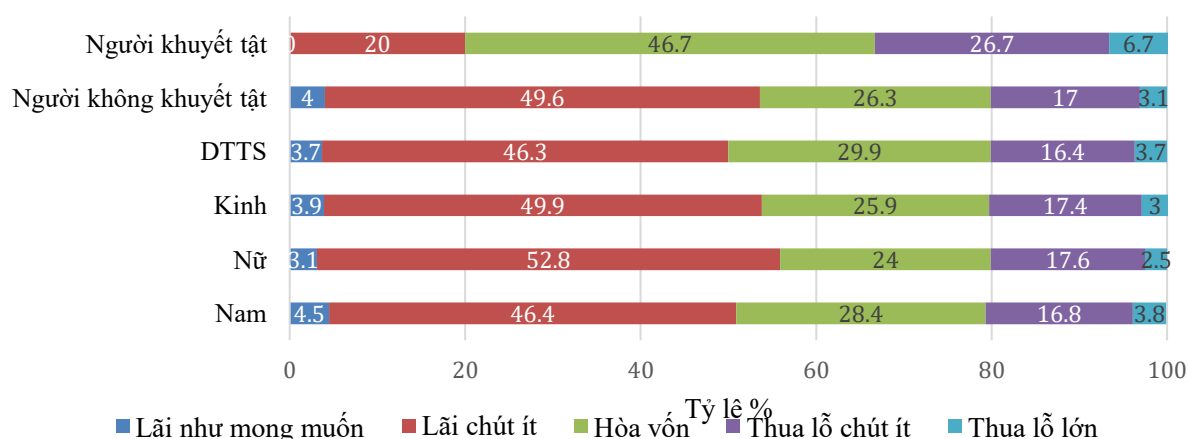
Vai trò của doanh nghiệp do nữ và các nhóm yếu thế làm chủ trong kết nối cộng đồng với dịch vụ công

Bên cạnh đóng góp kinh tế, các DN/HTX/HKD do nữ, người dân tộc thiểu số và người khuyết tật làm chủ còn là kênh phản ánh quan trọng về chất lượng dịch vụ công tại cơ sở. Thông qua quá trình thực hiện thủ tục hành chính, tiếp cận thông tin và tham gia các chương trình hỗ trợ, nhóm này phản ánh trực tiếp những rào cản như khoảng cách địa lý, hạn chế kỹ năng số, thiếu thông tin dễ hiểu, rào cản ngôn ngữ và chi phí thời gian. Trong bối cảnh Lào Cai mới vừa hoàn tất sáp nhập và triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, việc phát huy vai trò cầu nối của các nhóm DN/HTX/HKD này sẽ giúp chính quyền nắm bắt tốt hơn nhu cầu thực tế của cộng đồng, từ đó thiết kế dịch vụ công và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp theo hướng đáp ứng giới và bao trùm hơn.

2.3 Kết quả kinh doanh và triển vọng kinh doanh

Kết quả Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025 cho thấy phần lớn DN/HTX/HKD dự kiến hoạt động ở mức lãi chút ít hoặc hòa vốn, phản ánh xu hướng kinh doanh tương đối thận trọng. Tỷ lệ dự kiến lãi như mong muốn còn thấp ở tất cả các nhóm, chỉ đạt 4,5% ở nhóm do nam làm chủ, 3,1% ở nhóm do nữ làm chủ, 3,9% ở nhóm Kinh và 3,7% ở nhóm DTTS. Điều này cho thấy phần lớn cơ sở sản xuất kinh doanh tại Lào Cai vẫn đang duy trì hoạt động ở mức ổn định hoặc cận biên, thay vì đạt mức tăng trưởng rõ rệt.

Biểu đồ 1. Kết quả SXKD dự kiến năm 2025 của các nhóm chủ thể



Nguồn: Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025

Xét theo giới, nhóm DN/HTX/HKD do nữ làm chủ có tỷ lệ dự kiến lãi chút ít cao hơn nhóm do nam làm chủ (52,8% so với 46,4%). Tuy nhiên, nhóm nữ cũng có tỷ lệ thua lỗ chút ít cao hơn nhẹ so với nhóm nam (17,6% so với 16,8%). Điều này cho thấy các cơ sở do nữ làm chủ vẫn duy trì được hoạt động kinh doanh, nhưng mức độ tích lũy và khả năng chống chịu trước biến động thị trường còn hạn chế. Trong bối cảnh phần lớn cơ sở do nữ làm chủ có quy mô nhỏ, gắn với hộ gia đình, thương mại – dịch vụ và sinh kế cộng đồng, các hỗ trợ về vốn lưu động, kỹ năng quản trị, kết nối thị trường và chuyển đổi số cần được thiết kế phù hợp hơn với điều kiện thực tế của nhóm này.

Xét theo dân tộc, nhóm DN/HTX/HKD do người DTTS làm chủ có tỷ lệ hòa vốn cao hơn nhóm Kinh (29,9% so với 25,9%), trong khi tỷ lệ lãi chút ít thấp hơn (46,3% so với 49,9%). Kết quả này cho thấy các cơ sở do người DTTS làm chủ có xu hướng hoạt động ở mức ổn định/cận biên nhiều hơn là tăng trưởng rõ rệt. Điều này có thể gắn với đặc điểm quy mô nhỏ, địa bàn vùng cao, khả năng tiếp cận thị trường hạn chế hơn và mức độ phụ thuộc lớn hơn vào các lĩnh vực nông nghiệp, sản phẩm địa phương, du lịch cộng đồng và bán lẻ quy mô nhỏ.

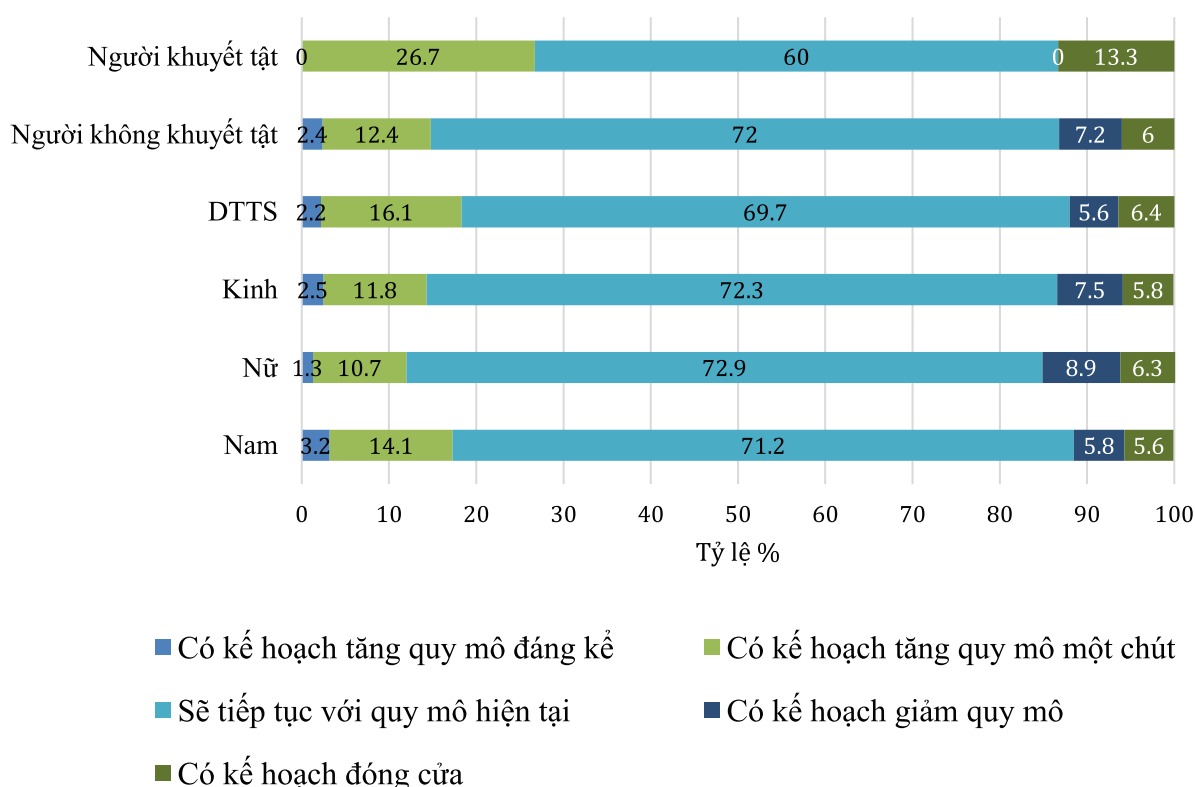
Đối với nhóm người khuyết tật làm chủ, do cỡ mẫu nhỏ, kết quả chỉ nên xem là tín hiệu tham khảo. Tuy nhiên, tỷ lệ hòa vốn của nhóm này cao nhất trong các nhóm (46,7%), trong khi tỷ lệ thua lỗ cộng gộp lên tới 33,4%. Kết quả này cho thấy các cơ sở do người khuyết tật làm chủ có dư địa tài chính hạn chế, khả năng tích lũy thấp và dễ bị tổn thương hơn trước các thay đổi của thị trường hoặc chi phí tuân thủ. Đây là nhóm cần được quan tâm rõ hơn trong các chương trình hỗ trợ kinh doanh, tiếp cận dịch vụ công, đào tạo kỹ năng và kết nối thị trường.

Về triển vọng kinh doanh trong 2 năm tới, phần lớn DN/HTX/HKD dự kiến tiếp tục hoạt động với quy mô hiện tại, cho thấy tâm lý duy trì ổn định vẫn chiếm ưu thế. Tỷ lệ này đạt 71,2% ở nhóm nam, 72,9% ở nhóm nữ, 72,3% ở nhóm Kinh và 69,7% ở nhóm DTTS. Tỷ lệ có kế hoạch tăng quy mô còn tương đối khiêm tốn, nhưng có sự khác biệt giữa các nhóm: nhóm DTTS có tổng tỷ lệ dự kiến tăng quy mô đạt 18,3%, cao hơn nhóm Kinh (14,3%); nhóm nam đạt 17,3%, cao hơn nhóm nữ (12,0%). Điều này cho thấy một bộ phận cơ sở do người DTTS làm chủ có tiềm năng mở rộng, song khả năng tăng trưởng của nhóm nữ còn hạn chế hơn. Kết quả này không chỉ phản ánh tâm lý thận trọng, mà còn gợi ý các rào cản trong giai đoạn vận hành: chi phí tuân thủ, nghĩa vụ thuế, tần suất thanh tra/kiểm tra và yêu cầu hồ sơ có thể làm cho một bộ phận hộ kinh doanh và cơ sở nhỏ cân nhắc kỹ trước khi mở rộng quy mô. Phân tích ở Mục 3.4 cho thấy tỷ lệ bị kiểm tra từ 2 lần trở lên còn đáng chú ý ở một số nhóm, vì vậy hỗ trợ tăng trưởng cần đi kèm giảm rủi ro và chi phí vận hành sau cấp phép.

Ở chiều ngược lại, tỷ lệ dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa vẫn là một tín hiệu cần quan tâm. Nhóm nữ có tỷ lệ giảm quy mô hoặc đóng cửa là 15,2%, cao hơn nhóm nam (11,4%). Nhóm người khuyết tật có tỷ lệ dự kiến đóng cửa lên tới 13,3%, dù cỡ mẫu nhỏ. Kết quả này cho thấy các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp cần chú trọng hơn đến nhóm nữ, người khuyết tật và các cơ sở quy mô nhỏ có khả năng chống chịu thấp, đặc biệt trong bối cảnh thay đổi địa giới hành chính, đầu mỗi dịch vụ công và điều kiện thị trường sau sáp nhập.

Nhìn chung, kết quả kinh doanh và triển vọng hoạt động của các nhóm DN/HTX/HKD tại Lào Cai cho thấy bức tranh kinh doanh ổn định nhưng chưa thực sự mạnh về tăng trưởng. Các nhóm nữ, người DTTS và người khuyết tật không chỉ cần được nhìn nhận là đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ, mà còn là nhóm chủ thể kinh tế quan trọng tại cấp cơ sở. Để thúc đẩy phát triển kinh tế bao trùm, các chương trình hỗ trợ trong thời gian tới cần ưu tiên nâng cao năng lực quản trị, hỗ trợ tiếp cận vốn, kết nối thị trường, tư vấn thủ tục, chuyển đổi số và phát triển sản phẩm phù hợp với điều kiện thực tế của từng nhóm.

Biểu đồ 2. Triển vọng kinh doanh của DN/HTX/HKD theo các nhóm chủ thể



Nguồn: Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025

Từ góc độ giới và bao trùm, kết quả trên cho thấy các nhóm DN/HTX/HKD do nữ, người DTTS và người khuyết tật làm chủ tại Lào Cai đang đóng vai trò quan trọng trong

duy trì sinh kế và hoạt động kinh tế ở cấp cơ sở, nhưng phần lớn vẫn vận hành ở trạng thái thận trọng, quy mô nhỏ và dư địa tăng trưởng hạn chế. Do đó, các can thiệp trong khuôn khổ DCCI không nên chỉ tập trung vào cải thiện môi trường kinh doanh chung, mà cần chú trọng hơn đến khả năng tiếp cận thực chất của từng nhóm. Việc thiết kế các hỗ trợ phù hợp với đặc điểm của nhóm nữ, người DTTS, người khuyết tật và các cơ sở kinh doanh quy mô nhỏ sẽ giúp nâng cao khả năng chống chịu, mở rộng cơ hội tăng trưởng và thúc đẩy phát triển kinh tế bao trùm tại tỉnh Lào Cai sau sáp nhập.

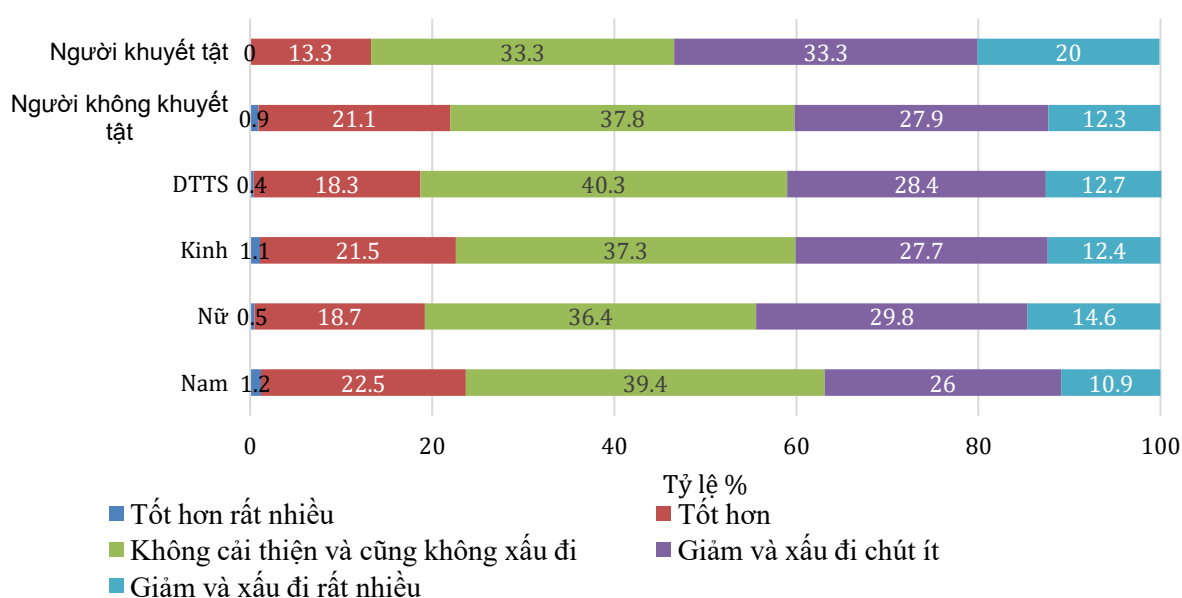
3. Phân tích kết quả DCCI Lào Cai năm 2025 qua lăng kính giới và bao trùm

Các nội dung phân tích dưới đây vẫn được trình bày theo các nhóm trải nghiệm chính của DN/HTX/HKD để thuận tiện theo dõi, nhưng được diễn giải theo tinh thần phương pháp luận cập nhật: từ quản lý hành chính sang kiến tạo hệ sinh thái hỗ trợ và bảo đảm bao trùm bền vững. Theo đó, Mục 3.2 và 3.4 làm rõ nghịch lý “quy trình nhanh hơn nhưng chi phí tuân thủ vẫn còn”; Mục 3.3 tập trung vào chất lượng công khai, phản hồi và giải trình thực chất; Mục 3.5 phân tích mức độ phù hợp của hỗ trợ và khả năng các nhóm yếu thế tham gia vào hệ sinh thái thị trường.

3.1 Đánh giá chung về môi trường kinh doanh của các nhóm

Kết quả Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025 cho thấy cảm nhận của DN/HTX/HKD về môi trường kinh doanh nhìn chung còn thận trọng. Ở hầu hết các nhóm, tỷ lệ đánh giá “không cải thiện và cũng không xấu đi” chiếm tỷ trọng lớn, dao động từ 33,3% đến 40,3%, trong khi tỷ lệ đánh giá “tốt hơn rất nhiều” rất thấp, chỉ từ 0,0% đến 1,2%. Điều này cho thấy các cải thiện về môi trường kinh doanh chưa được cảm nhận rõ rệt, nhất là trong bối cảnh tỉnh vừa hoàn tất sáp nhập và vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Biểu đồ 3. Đánh giá môi trường kinh doanh năm 2025 so với năm trước theo nhóm chủ thể



Ghi chú: Tỷ lệ tính trên số phiếu có câu trả lời hợp lệ; cộng theo hàng bằng 100%. Nhóm DTTS là DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ.

Nguồn: Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025

Điểm đáng chú ý là nhóm do nữ làm chủ có cảm nhận kém tích cực hơn nhóm do nam làm chủ. Tỷ lệ đánh giá môi trường kinh doanh “tốt hơn” ở nhóm nữ đạt 18,7%, thấp hơn nhóm nam (22,5%); trong khi tỷ lệ đánh giá “giảm và xấu đi rất nhiều” ở nhóm nữ là 14,6%, cao hơn nhóm nam (10,9%). Điều này cho thấy các cơ sở do nữ làm chủ có thể chịu tác động rõ hơn từ biến động thị trường, thay đổi thủ tục và chi phí tiếp cận dịch vụ công.

Xét theo dân tộc, nhóm DTTS có tỷ lệ đánh giá “không cải thiện và cũng không xấu đi” cao nhất, đạt 40,3%, đồng thời tỷ lệ đánh giá “tốt hơn” thấp hơn nhóm Kinh (18,3% so với 21,5%). Kết quả này cho thấy các cơ sở do người DTTS làm chủ chủ yếu cảm nhận môi trường kinh doanh ở trạng thái ổn định, nhưng chưa thấy cải thiện rõ rệt.

Đối với nhóm người khuyết tật làm chủ, do cỡ mẫu nhỏ, kết quả chỉ nên xem là tín hiệu tham khảo. Tuy nhiên, tỷ lệ đánh giá môi trường kinh doanh “giảm và xấu đi rất nhiều” đạt 20,0%, cao nhất trong các nhóm, cho thấy nhóm này cần được quan tâm hơn trong các hỗ trợ về thông tin, thủ tục và tiếp cận dịch vụ công.

Từ góc độ giới và bao trùm, kết quả này cho thấy kế hoạch hành động DCCI cần tập trung vào các nhóm có cảm nhận kém tích cực hơn, đặc biệt là nữ, người DTTS và người khuyết tật. Trọng tâm không chỉ là cải thiện môi trường kinh doanh chung, mà còn là giảm chi phí tiếp cận thực tế thông qua hướng dẫn thủ tục rõ ràng hơn, thông tin dễ hiểu hơn và các kênh hỗ trợ phù hợp hơn tại cấp cơ sở..

Khi xem xét đồng thời cả hai chiều giới và dân tộc, nhóm DN/HTX/HKD do phụ nữ DTTS làm chủ là nhóm cần được theo dõi riêng trong các phân tích tiếp theo, do nhóm này vừa chịu rào cản về giới, vừa chịu rào cản về địa bàn, ngôn ngữ và khả năng tiếp cận thông tin. Các mục 3.2–3.5 vì vậy tiếp tục phân tích sâu hơn trải nghiệm của nhóm này ở từng khía cạnh dịch vụ công và hỗ trợ doanh nghiệp.

3.2 Tiếp cận và thực hiện thủ tục hành chính

Kết quả Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025 cho thấy DN/HTX/HKD nhìn chung có đánh giá tương đối tích cực về khả năng tiếp cận và thực hiện thủ tục hành chính, nhất là đối với các khía cạnh như chất lượng hướng dẫn hồ sơ, thời gian giải quyết thủ tục và năng lực chuyên môn của cơ quan xử lý. Tuy nhiên, từ góc nhìn giới và bao trùm, cần lưu ý rằng việc các nhóm được áp dụng cùng một quy trình không đồng nghĩa với việc họ có khả năng tiếp cận và thực hiện thủ tục một cách bình đẳng trong thực tế.

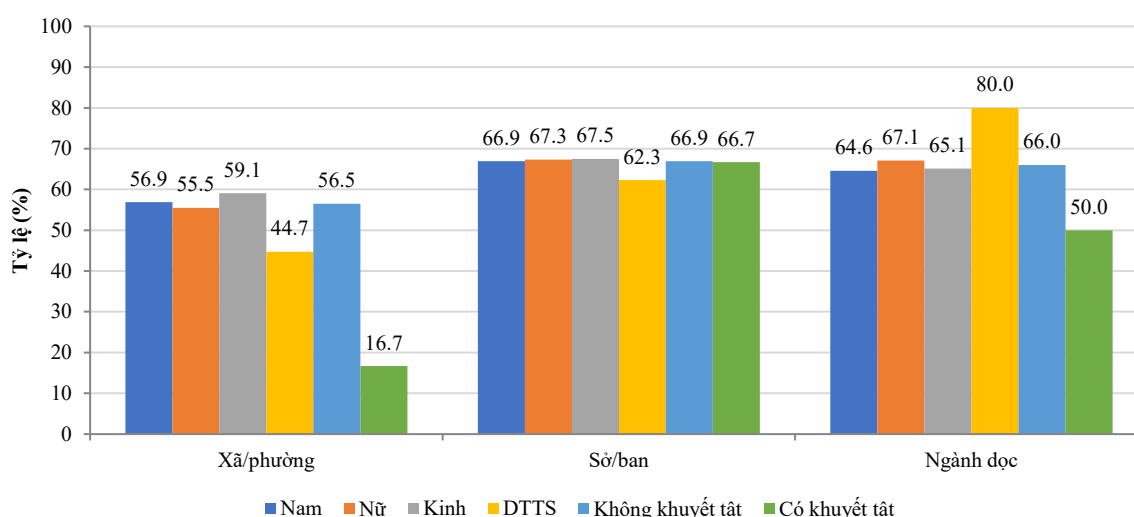
Khối xã/phường

Ở khối xã/phường, chất lượng hướng dẫn thủ tục hành chính được đánh giá tích cực ở mức trung bình khá. Tỷ lệ đánh giá tích cực (khá hài lòng + rất hài lòng) đạt 56,9% đối

với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 55,5% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ. Theo dân tộc, tỷ lệ này là 59,1% đối với DN/HTX/HKD do người Kinh làm chủ và 44,7% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ – một khoảng cách 14 điểm phần trăm đáng chú ý giữa hai nhóm. Đối với nhóm DN/HTX/HKD do nữ là người dân tộc thiểu số làm chủ, tỷ lệ đánh giá tích cực chỉ đạt 43,0%, thấp hơn nhóm nữ Kinh (58,8%) và thấp hơn cả nhóm nam DTTS (47,4%), phản ánh tính giao thoa bất lợi rõ rệt ở nhóm này.

Thực tế cho thấy các cơ sở ở xa trung tâm xã, các bản vùng cao, ít quen thao tác hành chính, hoặc gặp rào cản ngôn ngữ khi làm việc với cơ quan nhà nước vẫn gặp khó khăn hơn trong thực tế. Đặc biệt, trong bối cảnh tỉnh vừa sáp nhập và một số xã/phường vừa được thành lập mới, việc làm quen với địa giới hành chính mới, đầu mối cán bộ mới và quy trình mới cũng tạo ra thêm khoảng cách tiếp cận cho các nhóm đã chịu nhiều rào cản từ trước.

Biểu đồ 4. Chất lượng hướng dẫn TTHC theo khối và nhóm chủ thể



Nguồn: Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025

Khối sở, ban

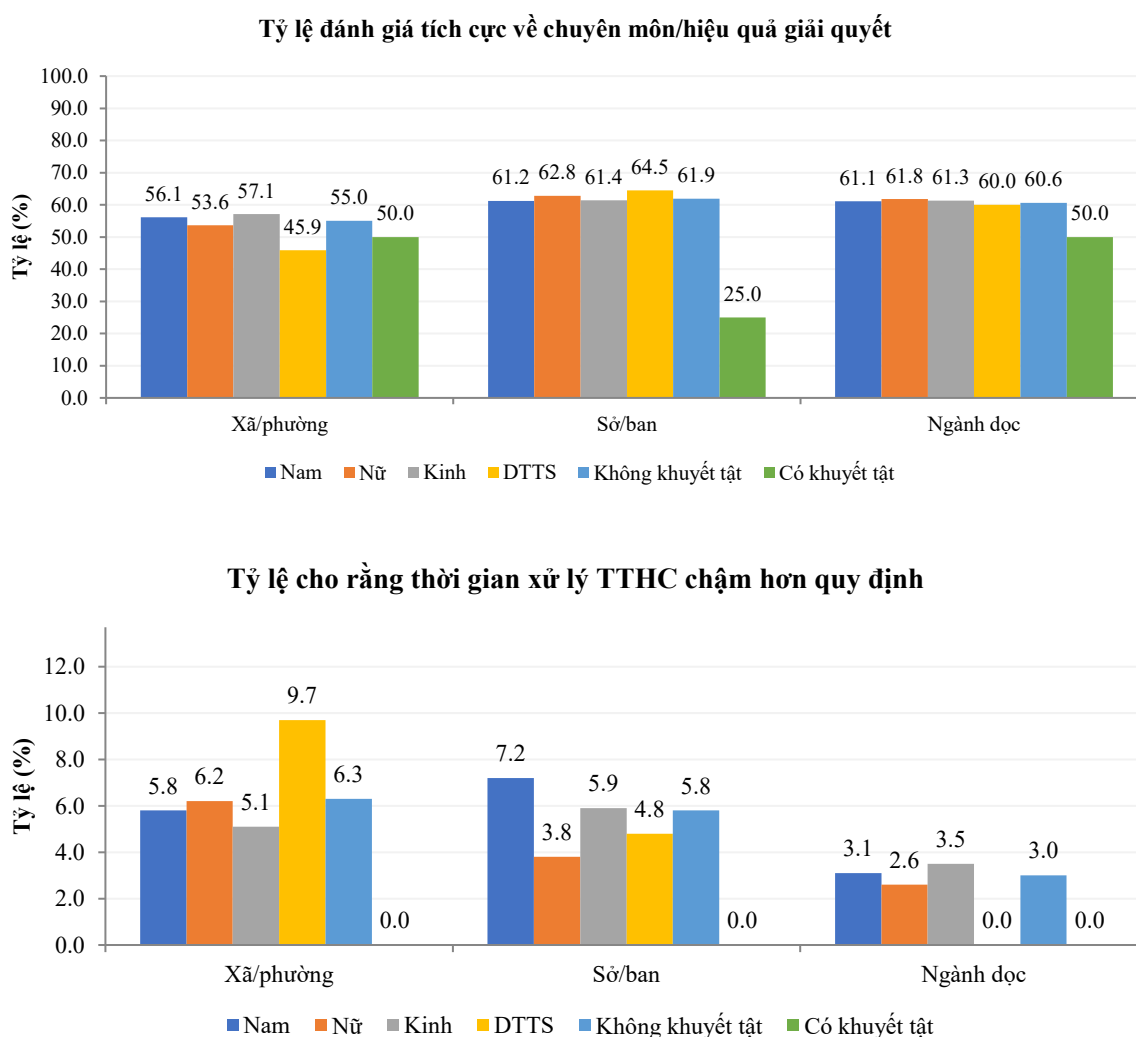
Ở khối sở, ban, mức độ hài lòng về chất lượng hướng dẫn đạt mức khá tích cực và tương đối đồng đều theo giới, dân tộc và yếu tố khuyết tật. Tỷ lệ đánh giá tích cực là 66,9% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 67,3% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ. Theo dân tộc, tỷ lệ này là 67,7% đối với nhóm do người Kinh làm chủ và 61,4% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ – khoảng cách hẹp hơn so với khối xã/phường. Đối với nhóm nữ DTTS, tỷ lệ đánh giá tích cực ở khối sở, ban đạt 60,0%, gần tương đương nhóm DTTS chung. Việc khai thác thêm thông tin từ phía DN/HTX/HKD cho thấy, doanh nghiệp nhỏ, cơ sở ở vùng cao hoặc cơ sở do người dân

tộc thiểu số làm chủ vẫn gặp bất lợi hơn trong tiếp cận thông tin, kỹ năng số và khả năng tự hoàn thiện hồ sơ – đặc biệt khi các thủ tục liên quan đến nhiều giấy tờ kỹ thuật.

Khối ngành dọc

Ở khối ngành dọc, chất lượng hướng dẫn thủ tục được đánh giá tích cực ở mức tương đối tốt, với 64,4% ở DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 67,1% ở DN/HTX/HKD do nữ làm chủ. Đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ, tỷ lệ này đạt 80,0%, và đối với nhóm nữ DTTS đạt 87,5%. Tuy nhiên, do quy mô mẫu của các nhóm DTTS và NKT ở khối ngành dọc khá nhỏ (chỉ 8–15 phiếu), các kết quả này cần được diễn giải thận trọng và chỉ nên xem như tín hiệu tham khảo. Nhìn chung, kết quả ở khối ngành dọc phản ánh các cơ quan như Thuế, Hải quan, Bảo hiểm xã hội đã tiếp tục duy trì quy trình tương đối chuyên môn hóa, hướng dẫn rõ và sử dụng công nghệ tốt.

Biểu đồ 5. Tỷ lệ đánh giá tích cực về sự thuận tiện/chuyên môn giải quyết TTHC và cho rằng thời gian xử lý chậm hơn quy định theo nhóm chủ thể



Nguồn: Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025

Về thời gian xử lý thủ tục, kết quả cho thấy tỷ lệ DN/HTX/HKD cho rằng thời gian xử lý chậm hơn quy định nhìn chung thấp ở cả 3 khối. Ở khối sở, ban, tỷ lệ đánh giá thời gian thực hiện TTHC ở mức “tích cực” (đúng hoặc sớm hơn quy định) đạt 93,6% với nhóm nam và 98,1% với nhóm nữ, gần như tuyệt đối. Tỷ lệ cho rằng thời gian xử lý chậm hơn quy định chỉ ở mức 2,9% với nhóm nam và 1,4% với nhóm nữ. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở nhóm nữ dân tộc thiểu số là 6,7%, cao hơn rõ rệt so với mức chung, gợi ý nhóm này có thể gặp nhiều khó khăn hơn khi theo dõi tiến độ và bổ sung hồ sơ. Ở khối ngành dọc, tỷ lệ đánh giá tích cực về thời gian xử lý đạt 93,8% với nam và 97,4% với nữ; với nhóm DTTS đạt 100%, song mẫu rất nhỏ. Ở khối địa phương, tỷ lệ đánh giá tích cực về thời gian thực hiện TTHC đạt khoảng 90% trở lên ở tất cả các nhóm chủ thể, cho thấy về cơ bản người dân và DN/HTX/HKD cảm nhận thủ tục được giải quyết đúng hạn. Cần diễn giải kết quả này cùng với thông tin hậu kiểm: hồ sơ có thể được xử lý đúng hạn trên hệ thống, nhưng DN/HTX/HKD vẫn phải dành thời gian hỏi lại, chỉnh sửa, bổ sung tài liệu hoặc nhờ hỗ trợ thao tác trực tuyến. Đây là nghịch lý của cải cách thủ tục và chuyển đổi số: chỉ số tiến độ xử lý có thể tốt, trong khi một phần chi phí tuân thủ vẫn được chuyển sang phía người nộp hồ sơ, đặc biệt là phụ nữ DTTS, hộ kinh doanh nhỏ và các cơ sở ở vùng cao.

Mức độ hài lòng về chuyên môn, hiệu quả giải quyết (B14/B16) ở khối sở, ban đạt 61,2% (nam) và 62,9% (nữ); ở khối ngành dọc đạt 61,5% (nam) và 61,8% (nữ); ở nhóm nữ DTTS dao động ở mức 62,5%. Khác biệt theo giới và dân tộc về chuyên môn giải quyết là không lớn, song khác biệt theo dân tộc lại thể hiện rõ hơn ở chỉ báo về sự thuận tiện và chất lượng hướng dẫn, đặc biệt giữa DN/HTX/HKD do người Kinh làm chủ và DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ ở khối xã/phường.

Thông tin từ gọi điện hậu kiểm cho thấy nhiều cơ sở đánh giá thủ tục “không quá chậm”, nhưng vẫn thấy tốn thời gian và công sức khi phải sửa hồ sơ, hỏi lại đầu mối hoặc xử lý lỗi kỹ thuật trong quá trình nộp hồ sơ trực tuyến. Như vậy, khoảng cách trong tiếp cận thủ tục hành chính hiện nay không chủ yếu nằm ở việc quy trình có phân biệt đối xử hay không, mà nằm ở chi phí tiếp cận thực tế. Điểm đánh giá cao về đối xử bình đẳng cho thấy DN/HTX/HKD nhìn chung không ghi nhận sự khác biệt lớn trong cách cơ quan nhà nước tiếp nhận và xử lý thủ tục. Tuy nhiên, bình đẳng trong quy trình chưa đồng nghĩa với bình đẳng trong khả năng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ công. Đối với DN/HTX/HKD do phụ nữ dân tộc thiểu số, người khuyết tật làm chủ hoặc các cơ sở ở vùng sâu, vùng xa, các xã biên giới, các rào cản về ngôn ngữ, quỹ thời gian, điều kiện đi lại, mức độ tự tin và khả năng hiểu hướng dẫn có thể làm tăng chi phí tiếp cận thực tế. Do đó, bên cạnh việc bảo đảm nguyên tắc phục vụ bình đẳng, cần có các hình thức hỗ trợ phù hợp hơn với điều kiện của từng nhóm.

Đây là biểu hiện rõ của khoảng cách giữa bình đẳng hình thức (quy trình được áp dụng như nhau cho mọi đối tượng) và bình đẳng thực chất (khả năng tiếp cận, hiểu, thực hiện và thụ hưởng dịch vụ công khác nhau giữa các nhóm). Khoảng cách này là trọng tâm của cách tiếp cận đáp ứng giới và bao trùm trong báo cáo.

Từ góc độ giới và bao trùm, phát hiện này cho thấy kế hoạch hành động DCCI năm tới không nên chỉ tập trung vào việc rút ngắn thời gian xử lý thủ tục theo quy định, mà cần chú trọng hơn đến việc giảm chi phí tiếp cận thực tế cho các nhóm có nguy cơ gặp nhiều rào cản. Các giải pháp có thể bao gồm xây dựng danh mục hướng dẫn hồ sơ rõ ràng, đơn giản và dễ hiểu cho từng thủ tục phổ biến; tăng cường hỗ trợ từ xa qua điện thoại, Zalo hoặc đường dây hỗ trợ; bố trí đầu mối hướng dẫn trực tiếp đối với các thủ tục thường phát sinh lỗi; và ưu tiên hỗ trợ chủ động cho DN/HTX/HKD ở vùng cao, biên giới, do phụ nữ dân tộc thiểu số hoặc người khuyết tật làm chủ. Trong bối cảnh hệ thống chính quyền hai cấp mới đi vào vận hành, cần đặc biệt quan tâm tới việc truyền thông rõ ràng về đầu mối tiếp nhận hồ sơ, thẩm quyền giải quyết và quy trình thực hiện thủ tục.

3.3 Minh bạch, tiếp cận thông tin và tham gia góp ý chính sách

Minh bạch thông tin và khả năng tham gia góp ý chính sách là những thành tố quan trọng của môi trường kinh doanh đáp ứng giới và bao trùm. Đối với DN/HTX/HKD, đây không chỉ là vấn đề “có thông tin hay không”, mà còn là vấn đề thông tin có đến được đúng đối tượng, dễ hiểu, dễ sử dụng và có mở ra cơ hội để họ phản ánh nhu cầu, tham gia góp ý và được phản hồi hay không. Trong bối cảnh tỉnh vừa hoàn tất sáp nhập với Yên Bái và sắp xếp lại đơn vị hành chính, vai trò của thông tin minh bạch càng trở nên thiết yếu để DN/HTX/HKD nắm được các thay đổi về đầu mối, quy trình, chính sách mới.

Khối xã/phường

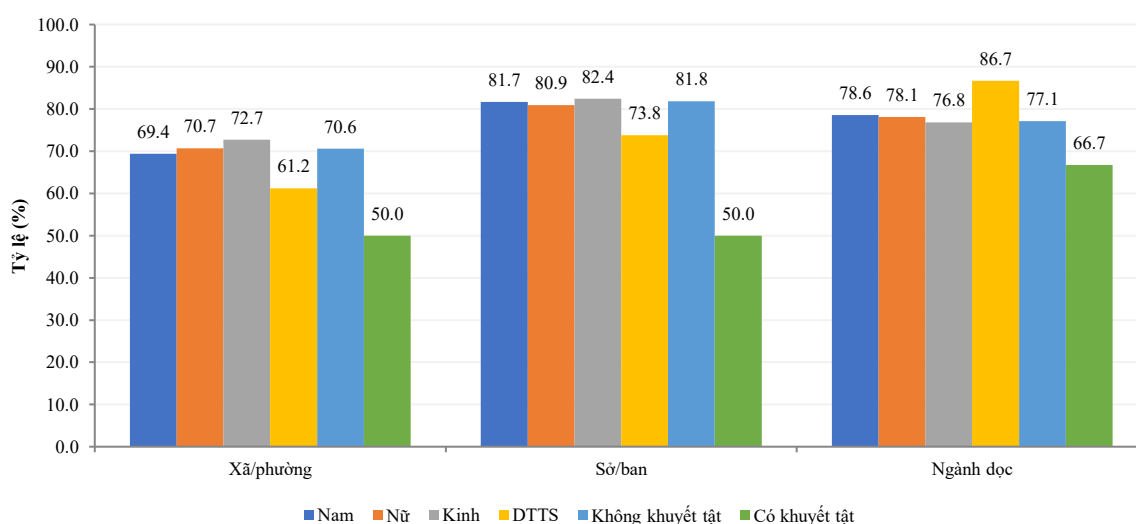
Ở khối xã/phường, tỷ lệ DN/HTX/HKD cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi khi có kiến nghị/góp ý đạt 58,3% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 57,6% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ. Theo dân tộc, tỷ lệ này là 61,7% đối với DN/HTX/HKD do người Kinh làm chủ và 45,9% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ. Nhóm nữ DTTS có tỷ lệ 62,4%, còn nhóm nam DTTS là 59,3%. Kết quả này cho thấy tỷ lệ nhận phản hồi không phải lúc nào cũng thấp hơn mức chung; tuy nhiên, chất lượng và khả năng sử dụng phản hồi của các nhóm DTTS vẫn cần được xem xét cùng với chỉ báo hài lòng ở phần dưới. Thông tin hậu kiểm tại cấp xã cho thấy các địa phương đã sử dụng nhiều kênh truyền thông như niêm yết, loa phát thanh thôn bản, họp bản, nhóm Zalo và trưởng bản. Tuy nhiên, việc thông tin đến

được với doanh nghiệp vẫn phụ thuộc nhiều vào địa bàn, điều kiện đi lại, ngôn ngữ và mức độ quen thuộc với các kênh thông tin chính thức. Điều này cho thấy cần phân biệt giữa “có phản hồi” và “giải trình thực chất”: cơ quan nhà nước có thể đã trả lời, nhưng nếu phản hồi còn nặng ngôn ngữ pháp lý, chung chung hoặc không chỉ rõ bước tiếp theo thì DN/HTX/HKD, đặc biệt là phụ nữ DTTS, vẫn khó sử dụng phản hồi để giải quyết vấn đề.

Khối sở, ban

Ở khối sở, ban, tỷ lệ DN/HTX/HKD cho biết nhận được phản hồi thường xuyên hoặc luôn luôn ở mức tương đối cao, không khác biệt nhiều theo giới: 63,9% ở nhóm nam và 65,7% ở nhóm nữ. Tuy nhiên, DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ có tỷ lệ nhận được phản hồi thấp hơn, ở mức 50,9%, so với 66,0% ở DN/HTX/HKD do người Kinh làm chủ. Đáng chú ý, nhóm nữ DTTS có tỷ lệ 67,7%, thấp hơn khoảng 15 điểm phần trăm so với nhóm nữ Kinh (83,3%), cho thấy khoảng cách đáng kể về khả năng nhận phản hồi thường xuyên giữa các nhóm phụ nữ khác nhau. Kết quả hậu kiểm cho thấy nhiều cơ quan đã tăng cường công khai, số hóa và phản hồi, nhưng doanh nghiệp nhỏ và cơ sở ở vùng cao, biên giới vẫn khó theo dõi thông tin và sử dụng phản hồi một cách hiệu quả – đặc biệt khi thông tin được trình bày bằng ngôn ngữ kỹ thuật hoặc qua cổng điện tử chưa quen.

Biểu đồ 6. Khả năng nhận phản hồi khi kiến nghị, góp ý theo nhóm chủ thể



Nguồn: Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025

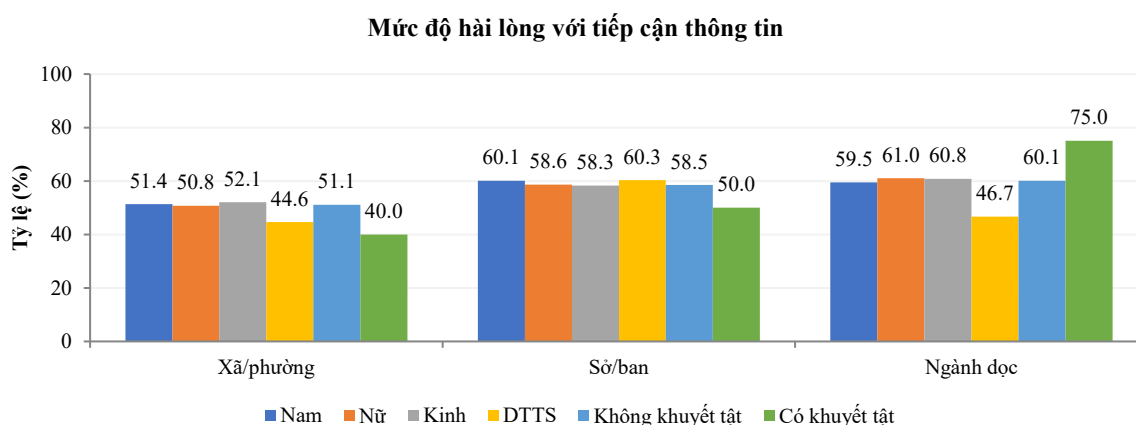
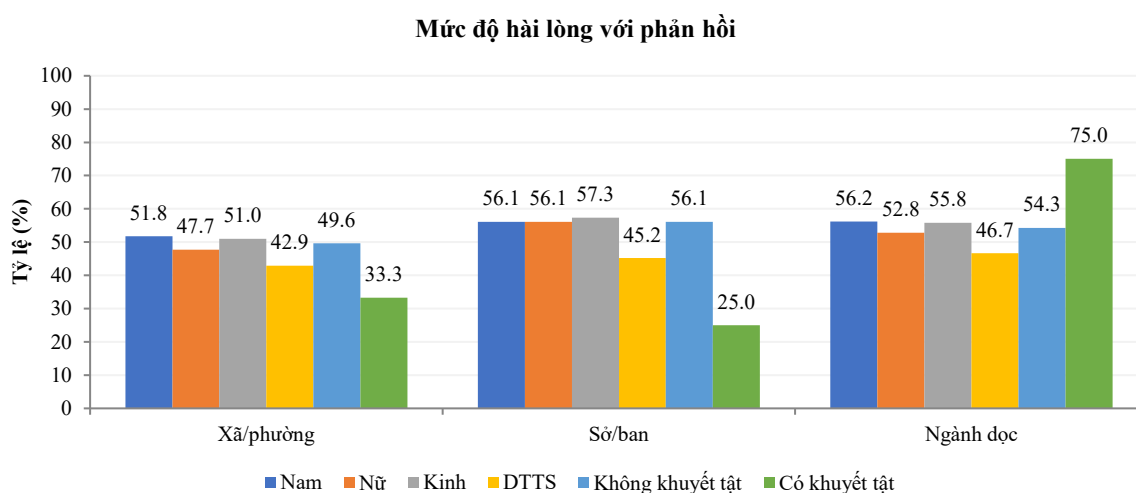
Đối với các địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới, khoảng cách địa lý và điều kiện đi lại có thể làm hạn chế khả năng tiếp cận thông tin và tham gia phản hồi chính sách của DN/HTX/HKD. Vì vậy, bên cạnh việc công khai thông tin trên cổng điện tử, cần phát huy các điểm hỗ trợ gần cơ sở như bộ phận một cửa cấp xã, bưu điện văn hóa xã, nhà

văn hóa bản hoặc các điểm sinh hoạt cộng đồng để hỗ trợ tra cứu thông tin, giải thích chính sách và tiếp nhận phản ánh, kiến nghị. Việc huy động cán bộ cơ sở, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, đoàn thanh niên hoặc người có uy tín trong cộng đồng cũng có thể giúp thông tin đến gần hơn với phụ nữ dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các hộ kinh doanh nhỏ.

Khối ngành dọc

Ở khối ngành dọc, tỷ lệ nhận được phản hồi nhìn chung tương tự khối sở, ban, đạt 65,8% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 68,5% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ. Đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ, tỷ lệ này đạt 80,0%, nhóm nữ DTTS đạt 87,5%, nhưng cần lưu ý rằng quy mô mẫu các nhóm DTTS và NKT ở khối ngành dọc nhỏ, nên cần diễn giải thận trọng. Thông tin hậu kiểm cho thấy nhiều cơ sở biết đến các kênh phản ánh nhưng không phải lúc nào cũng chủ động sử dụng, hoặc chưa tin rằng ý kiến của mình có thể tạo ra thay đổi rõ rệt.

Biểu đồ 7. Mức độ hài lòng với phản hồi và tiếp cận thông tin



Nguồn: Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025

Biểu đồ 7 cho thấy mức độ hài lòng với phản hồi nhìn chung thấp hơn tỷ lệ “có nhận được phản hồi”. Ở khối địa phương, tỷ lệ hài lòng với phản hồi (đánh giá khá hài lòng và rất hài lòng) là 51,8% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 47,7% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, nhưng chỉ đạt 43,1% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ và 41,2% đối với nhóm nam DTTS. Tỷ lệ hài lòng với chất lượng và tính hữu ích của thông tin trên cổng thông tin điện tử xã/phường (B15) đạt 56,1% (nam), 53,6% (nữ), 57,1% (Kinh), 45,9% (DTTS); riêng nhóm nữ DTTS chỉ đạt 40,2%, thấp nhất trong các nhóm – cho thấy thông tin trực tuyến chưa thực sự đến được với phụ nữ dân tộc thiểu số tại cấp cơ sở.

Tại khối sở, ban, mức độ hài lòng với phản hồi đạt 56,3% (nam) và 56,2% (nữ), trong khi nhóm DTTS chỉ đạt 47,4% và nhóm nữ DTTS chỉ đạt 41,9%. Khoảng cách này cho thấy ngay cả khi thông tin đã được phản hồi, mức độ phù hợp, dễ hiểu và có giá trị sử dụng của phản hồi đối với phụ nữ dân tộc thiểu số vẫn còn hạn chế.

Một phát hiện đáng chú ý là DN/HTX/HKD do nữ là người dân tộc thiểu số làm chủ là nhóm có nguy cơ đứng ngoài cao hơn trong không gian thông tin và đối thoại chính sách. Ở khối địa phương, chỉ khoảng 62,4% trong nhóm này cho biết thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi, và chỉ 44,6% hài lòng với phản hồi. Đồng thời, khả năng tiếp cận thông tin trên cổng điện tử của nhóm này cũng thấp hơn mức trung bình chung. Ở khối sở, ban, chỉ 67,7% trong nhóm này nhận được phản hồi thường xuyên và chỉ 41,9% hài lòng với phản hồi – là mức thấp nhất trong tất cả các nhóm phân tích. Điều này cho thấy minh bạch không chỉ là công khai thông tin, mà là làm cho thông tin và phản hồi trở nên dễ tiếp cận, dễ hiểu và có giá trị sử dụng thực tế hơn. Kết quả này cho thấy công khai thông tin trên cổng điện tử hoặc các kênh trực tuyến là cần thiết, nhưng chưa đủ. Ở các địa bàn vùng cao, biên giới hoặc nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số, cần kết hợp thêm các kênh gần cộng đồng như loa phát thanh bản, cán bộ cơ sở tư vấn trực tiếp, tài liệu hướng dẫn ngắn gọn, hình ảnh dễ hiểu và ngôn ngữ phù hợp để thông tin chính sách thực sự đến được đúng nhóm và có thể sử dụng trong thực tế.

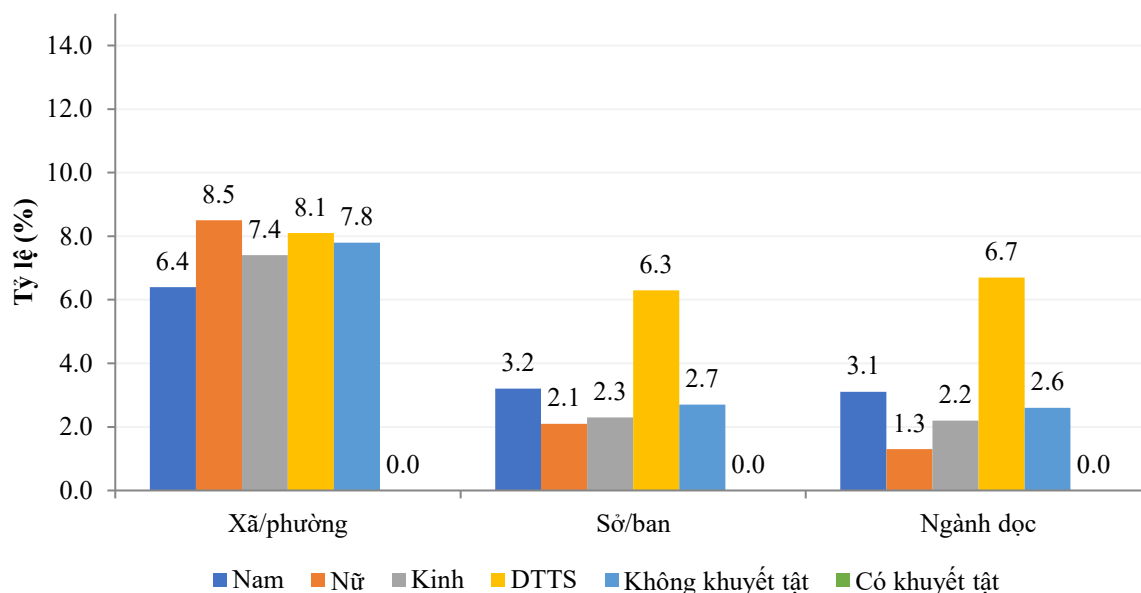
Khoảng cách nêu trên có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân, bao gồm kênh truyền tải thông tin chưa phù hợp, hạn chế về thời gian và khoảng cách địa lý, mức độ tự tin khi tham gia góp ý, khả năng sử dụng thông tin trên cổng điện tử, hoặc việc phản hồi sau kiến nghị chưa đủ cụ thể để DN/HTX/HKD biết cần thực hiện bước tiếp theo. Vì vậy, kế hoạch hành động DCCI cần chú trọng đa dạng hóa kênh thông tin và phản hồi, kết hợp giữa cổng thông tin điện tử, điện thoại, Zalo, hội/đoàn thể, tổ dân phố, bản và các cuộc đối thoại trực tiếp tại địa bàn. Các phản hồi đối với kiến nghị cũng cần được trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, có đầu mối phụ trách, thời hạn xử lý và hướng dẫn bước tiếp theo để bảo đảm thông tin không chỉ được công khai, mà còn dễ tiếp cận và có giá trị

sử dụng thực tế đối với các nhóm yếu thế. Phát hiện này là cơ sở trực tiếp cho khuyến nghị ở Chương 4 về đổi mới truyền thông chính sách thông qua sổ tay hướng dẫn ngắn, video/hình ảnh minh họa quy trình, và chuẩn hóa phản hồi kiến nghị theo hướng nêu rõ người phụ trách, thời hạn xử lý và bước tiếp theo, đồng thời tổ chức tham vấn riêng hoặc tham vấn nhóm nhỏ với phụ nữ DTTS tại các xã có tỷ lệ DTTS cao.

3.4 Chi phí tuân thủ và gánh nặng thủ tục

Một môi trường kinh doanh thuận lợi không chỉ được phản ánh qua việc thủ tục được cải cách, mà còn qua mức độ chi phí tuân thủ mà doanh nghiệp thực sự phải bỏ ra để thực hiện các yêu cầu hành chính. Chi phí này không chỉ là chi phí tài chính trực tiếp, mà còn bao gồm chi phí thời gian, chi phí đi lại, chi phí cơ hội do gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như công sức để chuẩn bị, sửa đổi và hoàn thiện hồ sơ. Đối với DN/HTX/HKD do phụ nữ làm chủ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số ở khu vực vùng cao, biên giới của Lào Cai, chi phí thời gian có thể lớn hơn do trách nhiệm chăm sóc gia đình và các công việc không được trả công trong hộ gia đình. Điều này có thể làm hạn chế khả năng tham gia tập huấn, đối thoại hoặc trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, qua đó làm gia tăng gánh nặng tuân thủ trong thực tế.

Biểu đồ 8. Tỷ lệ đánh giá khó thực hiện TTHC trực tuyến theo khối và theo nhóm chủ thể



Nguồn: Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025

Thông tin từ hậu kiểm cũng cho thấy, trong một số chuỗi thu mua nông sản, dược liệu, sản phẩm OCOP quy mô nhỏ tại Lào Cai, yêu cầu về chứng từ, xác minh nguồn gốc hoặc hoàn thiện hồ sơ giao dịch có thể làm tăng chi phí tuân thủ cho cả bên thu mua và người sản xuất. Điều này đặc biệt ảnh hưởng đến các nhóm sản xuất nhỏ, hộ kinh doanh

và phụ nữ dân tộc thiểu số ở vùng cao, nơi điều kiện đi lại, năng lực hồ sơ và khả năng đáp ứng các yêu cầu thủ tục còn hạn chế.

Khối xã/phường

Ở khối xã/phường, tỷ lệ đánh giá khó hoặc rất khó khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến đạt 6,4% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 8,5% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ. Theo dân tộc, tỷ lệ này là 7,3% đối với DN/HTX/HKD do người Kinh làm chủ và 8,2% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ; trong đó nhóm nữ DTTS có tỷ lệ 8,7%. Tuy không quá cao về tỷ lệ tuyệt đối, các con số này cho thấy nữ và nhóm DTTS phản ánh khó khăn rõ hơn với việc thực hiện thủ tục trực tuyến. Thông tin hậu kiểm tại cấp xã cho thấy nhiều người dân, hộ kinh doanh và hợp tác xã vẫn quen làm trực tiếp hơn do hạn chế về kỹ năng công nghệ, hạ tầng số hoặc tâm lý e ngại khi phải thực hiện hồ sơ trực tuyến – đặc biệt khi quy trình mới được triển khai sau sáp nhập.

Khối sở, ban

Ở khối sở, ban, tỷ lệ đánh giá khó khi thực hiện thủ tục trực tuyến nhìn chung thấp hơn, tuy nhiên gánh nặng tuân thủ vẫn hiện diện thông qua các yêu cầu chuẩn bị hồ sơ kỹ thuật, theo dõi tiến độ và bổ sung giấy tờ. Nhiều cơ sở cho biết khó khăn lớn nhất không nằm ở thao tác kỹ thuật, mà ở việc phải theo dõi hồ sơ, bổ sung giấy tờ và chuẩn bị tài liệu theo đúng yêu cầu chuyên ngành – đặc biệt với các thủ tục liên quan đến đất đai, xây dựng, đăng ký đầu tư trong khu công nghiệp hoặc khu kinh tế. Đối với các DN/HTX/HKD nhỏ và hợp tác xã ở vùng cao, năng lực chuẩn bị hồ sơ là một rào cản đáng kể.

Khối ngành dọc

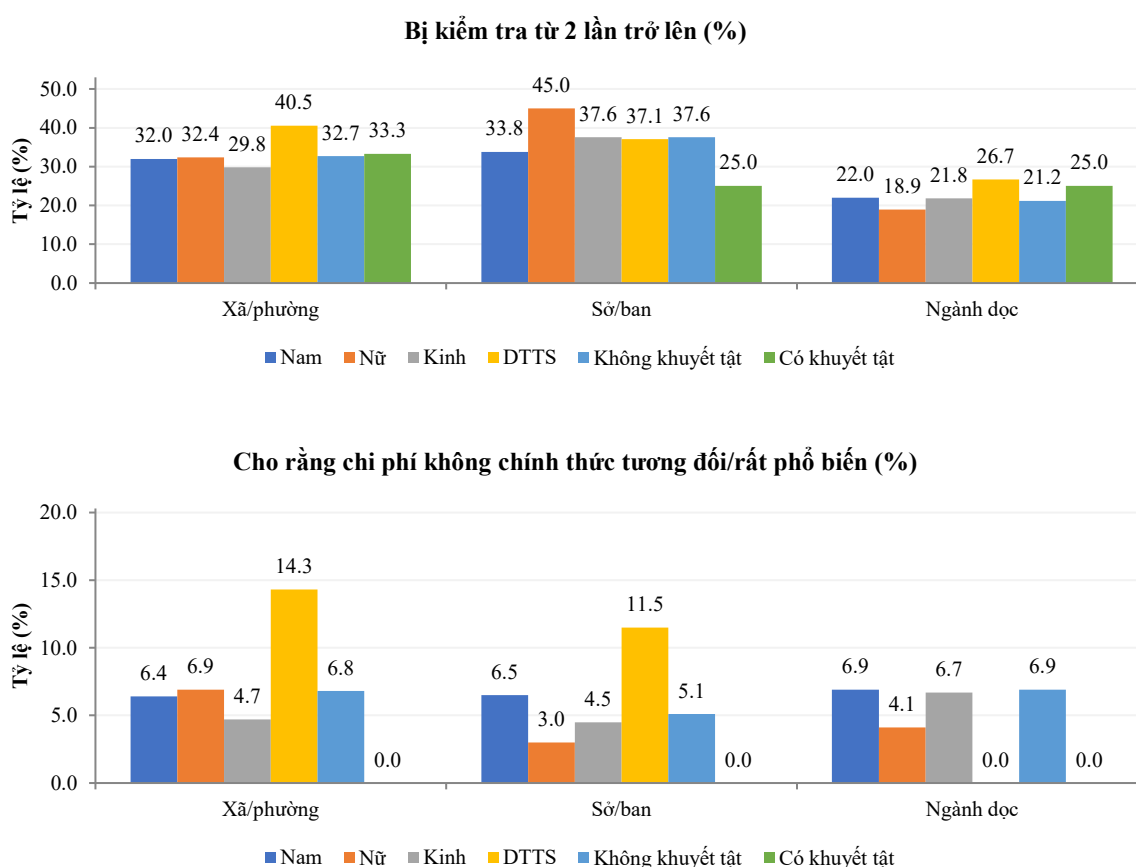
Ở khối ngành dọc, tỷ lệ đánh giá thủ tục trực tuyến là khó rất thấp, phản ánh một số quy trình chuyên ngành như thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội đã tương đối ổn định. Tuy nhiên, gánh nặng tuân thủ vẫn hiện diện qua việc doanh nghiệp phải duy trì sẵn sàng hồ sơ, bố trí thời gian và thích ứng với các yêu cầu chuyên ngành trong quá trình hoạt động.

Biểu đồ 9 cho thấy tỷ lệ DN/HTX/HKD cho biết đã phải tiếp kiểm tra từ 2 lần trở lên trong năm vừa qua còn ở mức đáng chú ý, đặc biệt tại khối sở, ban và ở một số nhóm do người dân tộc thiểu số làm chủ. Ở khối xã/phường, tỷ lệ này là 32,0% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 32,4% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ; theo dân tộc, tỷ lệ tương ứng là 29,8% ở nhóm Kinh và 40,5% ở nhóm DTTS. Ở khối sở, ban, tỷ lệ bị kiểm tra từ 2 lần trở lên đạt 33,8% ở nhóm nam, 45,0% ở nhóm nữ, 37,6% ở nhóm Kinh và 37,1% ở nhóm DTTS. Ở khối ngành dọc, tỷ lệ này thấp hơn, ở mức

22,0% với nhóm nam, 18,9% với nhóm nữ, 21,8% ở nhóm Kinh và 26,7% ở nhóm DTTS. Trong khi đó, tỷ lệ DN/HTX/HKD cho rằng chi phí không chính thức ở mức tương đối phổ biến hoặc rất phổ biến nhìn chung thấp hơn, nhưng cao hơn rõ ở nhóm DTTS: 14,3% tại khối xã/phường và 11,5% tại khối sở, ban, so với 4,7% và 4,5% ở nhóm Kinh.

Tỷ lệ DN/HTX/HKD cho rằng chi phí không chính thức ở mức tương đối phổ biến hoặc rất phổ biến là một chỉ báo đáng chú ý. Ở khối địa phương, tỷ lệ này là 6,4% đối với nhóm nam và 6,9% đối với nhóm nữ, nhưng tăng lên 14,4% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ và 14,9% đối với DN/HTX/HKD do nữ dân tộc thiểu số làm chủ. Tương tự, ở khối sở, ban, tỷ lệ cho rằng chi phí không chính thức phổ biến đạt 6,5% (nam) và 3,0% (nữ), nhưng tăng lên 12,3% ở nhóm DTTS và 14,8% ở nhóm nam DTTS. Khoảng cách 7–8 điểm phần trăm giữa nhóm DTTS và nhóm Kinh là một tín hiệu cho thấy có rào cản về thông tin, niềm tin và mức độ thân thiện trong tiếp cận dịch vụ công – nhóm DTTS có thể phải dựa nhiều hơn vào các kênh phi chính thức để hoàn thành thủ tục hoặc giải quyết vướng mắc. Ở khối ngành dọc, tỷ lệ này thấp hơn (4–7%) và nhóm DTTS không ghi nhận phản ánh.

Biểu đồ 9. Thanh tra/kiểm tra và Chi phí không chính thức

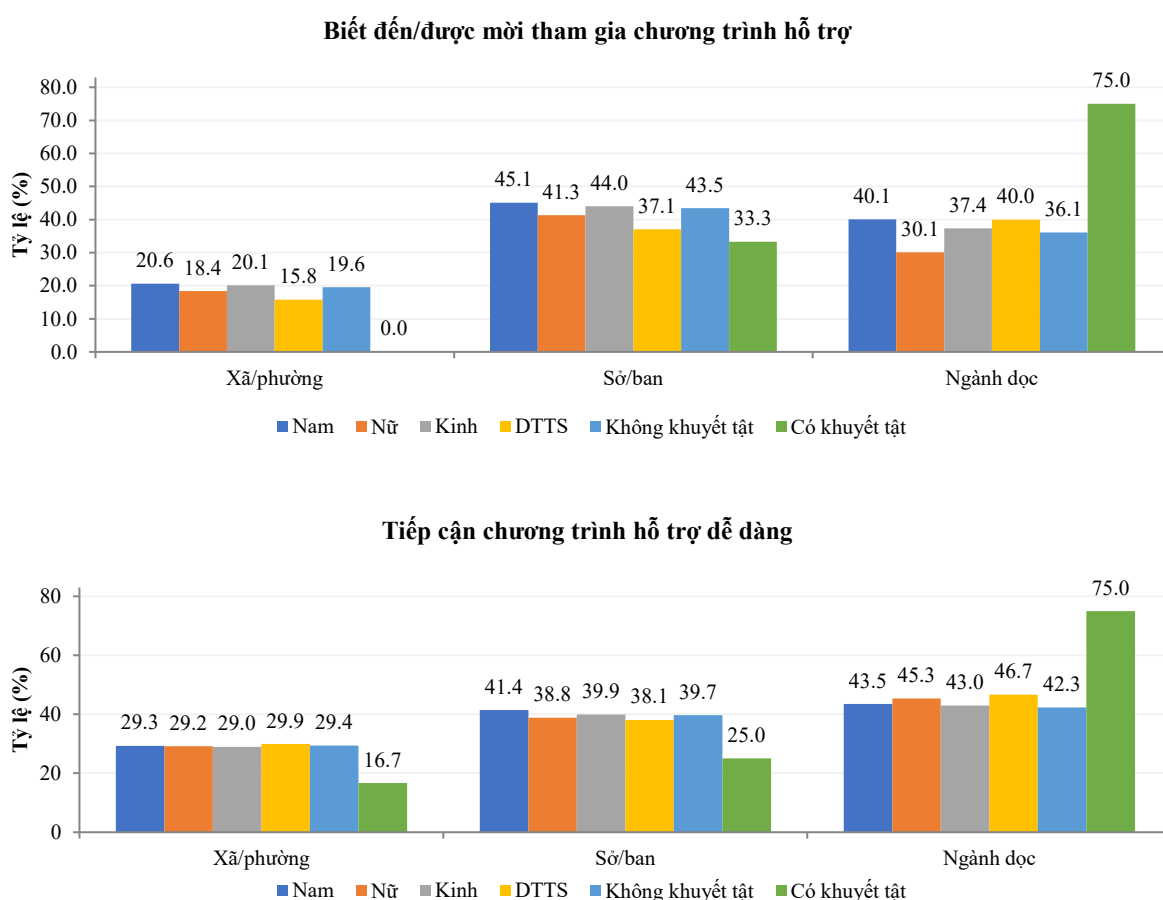


Nguồn: Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025

Thông tin hậu kiểm cho thấy gánh nặng hiện nay không chỉ nằm ở số lượng thủ tục, mà ở chi phí thực tế để đi qua quy trình đó. Đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, chi phí tuân thủ thường gắn với quỹ thời gian hạn chế và việc phải đồng thời sắp xếp giữa kinh doanh và trách nhiệm gia đình. Đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ tại Lào Cai, chi phí này còn gắn với điều kiện địa lý vùng cao, biên giới, mức độ quen thuộc với công nghệ và khả năng tìm kiếm hỗ trợ khi phát sinh vướng mắc, đặc biệt khi rào cản ngôn ngữ vẫn hiện diện ở một số cộng đồng. Như vậy, cùng một thủ tục, cùng một số lần kiểm tra hoặc cùng một mức phí chính thức, chi phí tuân thủ thực tế có thể khác nhau đáng kể giữa các nhóm chủ thể. Khi kết hợp hai chiều giới và dân tộc, nhóm phụ nữ DTTS cần được xem là nhóm có nguy cơ chịu chi phí tuân thủ cao hơn, do đồng thời ít quen với quy trình, ít có mạng lưới tiếp cận thông tin chính thức, chịu hạn chế về thời gian và có ít kinh nghiệm đàm phán hoặc phản ánh khi gặp vướng mắc. Kết quả này cần được tiếp tục theo dõi bằng dữ liệu phân tách rõ hơn trong các vòng DCCI tiếp theo.

3.5 Hỗ trợ doanh nghiệp và tính năng động của cơ quan nhà nước

Biểu đồ 10. Tiếp cận các chương trình hỗ trợ theo khối và theo nhóm chủ thể



Nguồn: Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025

Kết quả khảo sát cho thấy ở cả 3 khối, tỷ lệ DN/HTX/HKD biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ có sự khác biệt rõ giữa các khối. Đây là tín hiệu phản ánh việc tỉnh và các cơ quan chức năng đã có nhiều nỗ lực trong triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy có khoảng cách đáng kể giữa việc biết đến chương trình hỗ trợ và tiếp cận, hưởng lợi thực chất từ chương trình hỗ trợ.

Khối xã/phường

Ở khối xã/phường, tỷ lệ DN/HTX/HKD cho biết thường xuyên hoặc luôn luôn được biết đến/được mời tham gia chương trình hỗ trợ đạt 20,6% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 18,4% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ. Theo dân tộc, tỷ lệ này là 20,4% đối với nhóm Kinh và 15,8% đối với nhóm DTTS; nhóm nữ DTTS ở mức 17,5%, còn nhóm nam DTTS chỉ 13,8%. Khi xét đến mức độ dễ dàng trong việc tiếp cận hỗ trợ (B40), tỷ lệ đánh giá tích cực đạt 29,3% ở cả nhóm nam và nhóm nữ, 29,3% ở nhóm Kinh và 29,5% ở nhóm DTTS – cho thấy không có khoảng cách lớn giữa giới và dân tộc ở chỉ báo này tại khối địa phương. Tuy nhiên, nhóm nữ DTTS có tỷ lệ tiếp cận dễ dàng thấp hơn (27,2%), và đặc biệt nhóm NKT chỉ đạt 16,7% (mẫu nhỏ).

Thông tin hậu kiểm cho thấy nhiều xã đã cố gắng phổ biến thông tin hỗ trợ qua nhiều kênh, nhưng việc tham gia thực tế còn phụ thuộc vào thời gian, điều kiện đi lại, mức độ hiểu nội dung và khả năng theo đuổi thủ tục đến cùng. Đối với phụ nữ dân tộc thiểu số ở vùng cao, biên giới, các yếu tố như khoảng cách đến trung tâm xã, mùa vụ nông nghiệp, trách nhiệm chăm sóc gia đình và rào cản ngôn ngữ có thể làm giảm khả năng tham gia thực chất các chương trình hỗ trợ, ngay cả khi họ đã được mời.

Thông tin hậu kiểm cũng cho thấy ở một số địa bàn có đông hộ kinh doanh và mô hình kinh doanh cộng đồng (đặc biệt là du lịch cộng đồng tại Sa Pa, Bắc Hà, Y Tý, Bát Xát...), cơ chế đối thoại ở cấp cơ sở còn hạn chế. Việc thiếu các nhóm, câu lạc bộ hoặc đầu mối đại diện khiến tiếng nói của hộ kinh doanh nhỏ, phụ nữ và người dân tộc thiểu số khó được tổng hợp và phản ánh đầy đủ. Vì vậy, có thể cân nhắc phát huy hoặc thành lập các nhóm/câu lạc bộ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã hoặc du lịch cộng đồng ở cấp xã/phường để tạo kênh đối thoại gần hơn và thường xuyên hơn.

Khối sở, ban

Ở khối sở, ban, mức độ biết đến chương trình hỗ trợ ở mức cao hơn rõ rệt: 45,5% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 41,6% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ; 44,5% nhóm Kinh và 38,6% nhóm DTTS. Tuy nhiên, khoảng cách về mức độ phù hợp và hiệu quả vẫn hiện rõ. Tỷ lệ đánh giá tiếp cận hỗ trợ là khá hoặc rất dễ dàng (B33) đạt 41,4% (nam), 38,7% (nữ), 40,2% (Kinh), 39,7% (DTTS); riêng nhóm nữ DTTS đạt

41,9%, gần tương đương mức chung. Đây là điểm tích cực, cho thấy các sở, ban đã có nỗ lực để bảo đảm việc tiếp cận hỗ trợ không có khoảng cách lớn theo giới và dân tộc ở khâu thủ tục. Tuy nhiên, sự thấp hơn của nhóm DTTS ở khâu “biết đến” cho thấy cần đầu tư nhiều hơn cho khâu truyền thông và tiếp cận đối tượng.

Đánh giá về hiệu quả của các chương trình hỗ trợ (B34) ở khối sở, ban đạt 43,2% (nam), 42,9% (nữ), 42,4% (Kinh) và 48,3% (DTTS); riêng nhóm nữ DTTS đạt 51,6%, cao hơn mức chung. Đây là một tín hiệu tích cực, gợi ý rằng khi nhóm nữ DTTS đã tiếp cận được chương trình hỗ trợ, các chương trình này có khả năng đem lại giá trị thực chất cho họ.

Khối ngành dọc

Ở khối ngành dọc, mức độ biết đến hoặc được mời tham gia chương trình hỗ trợ đạt 40,4% (nam) và 30,1% (nữ); 36,9% nhóm Kinh và 40,0% nhóm DTTS. Sự khác biệt theo dân tộc không lớn, song khoảng cách theo giới rõ hơn (10 điểm phần trăm). Tỷ lệ đánh giá tiếp cận hỗ trợ là khá/rất dễ dàng đạt 43,8% (nam), 45,3% (nữ), 44,0% (Kinh), 46,7% (DTTS); nhóm nữ DTTS đạt 50,0%; tuy nhiên các con số này cần diễn giải thận trọng do mẫu nhỏ.

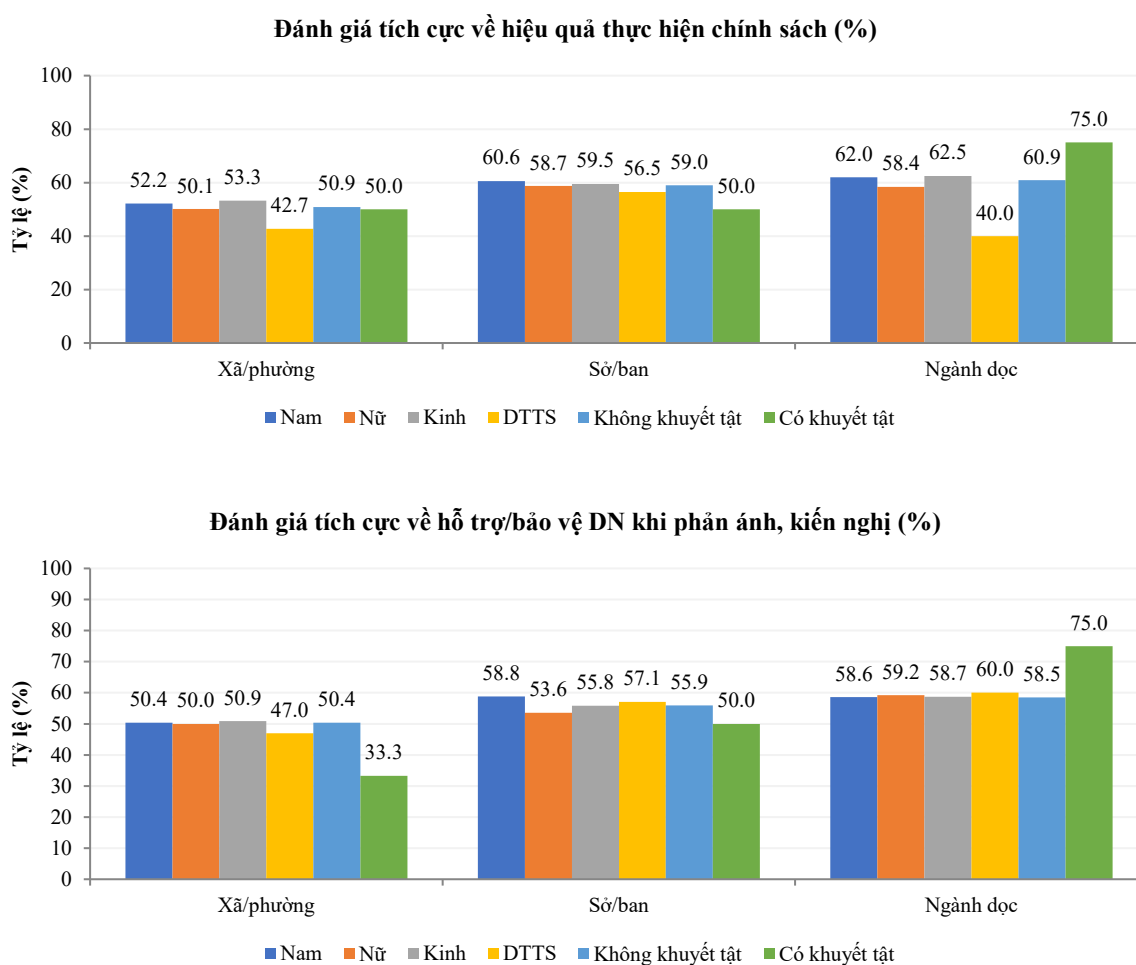
Thông tin từ hậu kiểm cũng cho thấy đối với một số mô hình sinh kế và kinh doanh cộng đồng, đặc biệt là du lịch cộng đồng có sự tham gia của phụ nữ dân tộc thiểu số, rào cản không chỉ nằm ở việc có biết đến chương trình hỗ trợ hay không, mà còn ở khả năng các chương trình này giải quyết được những điểm nghẽn thực tế về đất đai, cấp phép, hạ tầng giao thông, điện, nước và phối hợp giữa các cơ quan liên quan. Điều này cho thấy hỗ trợ doanh nghiệp cần được thiết kế sát hơn với đặc thù ngành nghề và địa bàn, nhất là đối với các mô hình có tiềm năng tạo sinh kế và trao quyền kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số ở vùng cao, biên giới. Điểm nghẽn ở đây thường không thuộc riêng một sở, ngành mà phát sinh từ sự đan chéo giữa quy định về đất đai, xây dựng, môi trường, phòng cháy chữa cháy, du lịch và đăng ký kinh doanh. Khi hướng dẫn giữa các lĩnh vực chưa đủ rõ hoặc chưa đồng bộ, hộ kinh doanh và HTX nhỏ phải tự đi qua nhiều đầu mối, làm tăng rủi ro và chi phí tuân thủ.

Biểu đồ 11 cho thấy đánh giá về hiệu quả thực hiện chính sách và biện pháp hỗ trợ/bảo vệ doanh nghiệp khi phản ánh, kiến nghị nhìn chung khá tích cực, nhưng khác biệt theo dân tộc rõ hơn khác biệt theo giới. Ở khối sở, ban, tỷ lệ đánh giá tích cực về hiệu quả thực hiện cơ chế, chính sách (B36) là 60,6% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 58,4% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, gần tương đương nhóm DTTS (59,6%). Tỷ lệ đánh giá tích cực về biện pháp hỗ trợ/bảo vệ khi phản ánh, kiến nghị (B38) là 58,7% (nam), 53,2% (nữ), 56,1% (Kinh) và 60,3% (DTTS).

Tuy nhiên, ở chỉ báo về hiệu quả tuyên truyền, phổ biến chính sách (B35), nhóm nữ DTTS ở khối sở, ban đánh giá tích cực ở mức 64,5%, cao hơn mức chung (58–60%). Ngược lại, ở khối ngành dọc, đánh giá của nhóm nữ DTTS về hiệu quả tuyên truyền (37,5%), thực hiện cơ chế (37,5%) và hài lòng phản hồi (37,5%) đều ở mức thấp – mặc dù mẫu nhỏ, các con số này gợi ý cần đặc biệt quan tâm tới khả năng tiếp cận và tương tác của phụ nữ dân tộc thiểu số với các cơ quan ngành dọc như thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội.

Một phát hiện quan trọng khác là DN/HTX/HKD do nữ là người dân tộc thiểu số làm chủ tiếp tục là nhóm có tính giao thoa bất lợi rõ hơn trong tiếp cận và thụ hưởng hỗ trợ ở khối địa phương. Tỷ lệ đánh giá tích cực về hiệu quả tuyên truyền (B43) ở nhóm này chỉ đạt 43,7%, thấp hơn rõ so với nhóm nữ Kinh (57,0%); tỷ lệ hài lòng với việc thực hiện cơ chế chính sách (B44) chỉ 40,8%, so với 52,4% ở nhóm nữ Kinh. Tương tự, tỷ lệ đánh giá tích cực về biện pháp bảo vệ DN khi phản ánh, kiến nghị (B46) ở nhóm nữ DTTS chỉ đạt 43,7%, thấp hơn 7,7 điểm phần trăm so với nhóm nữ Kinh.

Biểu đồ 11. Hiệu quả hỗ trợ và mức độ đồng hành của cơ quan nhà nước



Nguồn: Khảo sát DCCI Lào Cai năm 2025

Điều này cho thấy để dịch vụ công và chính sách thực sự thúc đẩy trao quyền kinh tế cho nữ và các nhóm yếu thế, trọng tâm trong giai đoạn tới không chỉ là mở rộng số lượng chương trình, mà còn là làm cho các hỗ trợ đó dễ tiếp cận hơn, sát nhu cầu hơn và phù hợp hơn với điều kiện của từng nhóm chủ thể. Đối với các nhóm sản xuất nông sản, hợp tác xã và tổ nhóm do phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia, hỗ trợ thực chất không chỉ là tập huấn hoặc hướng dẫn thủ tục, mà còn là giúp sản phẩm tiếp cận thị trường tốt hơn thông qua kết nối tiêu thụ, doanh nghiệp thu mua, hệ thống phân phối, siêu thị, kênh thương mại điện tử phù hợp và hỗ trợ vận chuyển ở địa bàn vùng cao, biên giới. Đây là yếu tố quan trọng để các hỗ trợ tạo ra kết quả kinh tế cụ thể và góp phần trao quyền kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số.

Từ góc độ giới và bao trùm, phát hiện trên cho thấy kế hoạch hành động DCCI cần chuyển trọng tâm từ việc chỉ phổ biến chương trình hỗ trợ sang bảo đảm các nhóm DN/HTX/HKD có thể tiếp cận và thụ hưởng hỗ trợ một cách thực chất. Đối với DN/HTX/HKD do phụ nữ, người dân tộc thiểu số, phụ nữ dân tộc thiểu số, người khuyết tật làm chủ và các hộ kinh doanh ở vùng cao, biên giới của Lào Cai, các cơ quan liên quan cần ưu tiên đơn giản hóa quy trình đăng ký và điều kiện tham gia chương trình hỗ trợ; hướng dẫn rõ các bước thực hiện bằng ngôn ngữ dễ hiểu; bố trí đầu mối tư vấn tại chỗ hoặc qua điện thoại, Zalo và đường dây hỗ trợ; đồng thời tổ chức lịch tư vấn, tập huấn linh hoạt hơn để phù hợp với thời gian sản xuất, kinh doanh, mùa vụ và trách nhiệm gia đình của phụ nữ. Việc phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng và các tổ chức đại diện của người khuyết tật cũng cần được xem là kênh quan trọng để truyền tải thông tin, hỗ trợ chuẩn bị hồ sơ và khuyến khích các nhóm yếu thế tham gia chương trình. Các chỉ số theo dõi trong kế hoạch hành động nên bao gồm không chỉ số lượng chương trình được tổ chức, mà còn tỷ lệ DN/HTX/HKD thuộc các nhóm yếu thế biết đến, đăng ký, tiếp cận và đánh giá hỗ trợ là dễ hiểu, dễ thực hiện và phù hợp với nhu cầu thực tế.

Bổ sung cho các phân tích trên, kết quả từ câu hỏi trực tiếp về mức độ đồng ý với nhận định "cơ quan nhà nước có hỗ trợ cụ thể cho DN/HTX/HKD do nữ/DTTS làm chủ" (B59) cho thấy tỷ lệ đồng ý ở khối xã/phường còn ở mức thấp: 36,4% đối với nhóm nam và 34,3% đối với nhóm nữ; trong đó nhóm DTTS đạt 33,9% và nhóm nữ DTTS chỉ đạt 31,6% — thấp nhất trong tất cả các nhóm. Ở khối sở, ban, mức đánh giá tích cực cao hơn rõ rệt với 68,9% (nam), 70,0% (nữ), 63,5% (DTTS) và 65,6% (nữ DTTS). Đánh giá về hiệu quả các chương trình hỗ trợ (B49) tại khối xã/phường cũng phản ánh khoảng cách tương tự: nhóm DTTS (38,0%) và nữ DTTS (36,3%) đánh giá tích cực thấp hơn đáng kể so với nhóm Kinh (52,0%), gợi ý rằng các chương trình hỗ trợ hiện

tại chưa thực sự tiếp cận và phù hợp với nhu cầu thực tế của DN/HTX/HKD vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Quan điểm định tính của phụ nữ dân tộc thiểu số về chất lượng hỗ trợ

Kết quả phỏng vấn hậu kiểm với 42 DN/HTX/HKD do phụ nữ dân tộc thiểu số làm chủ, gồm 27 phiếu khối xã/phường, 12 phiếu khối sở, ban và 3 phiếu khối ngành dọc, cung cấp thêm bằng chứng định tính quan trọng về trải nghiệm tiếp cận hỗ trợ từ góc nhìn giao thoa giữa giới và dân tộc.

Nhìn chung, các ý kiến cho thấy phụ nữ dân tộc thiểu số có biết đến một số chính sách hỗ trợ người yếu thế, nhưng mức độ hiểu biết còn hạn chế và chưa đầy đủ. Nhiều người chủ yếu biết đến các khoản hỗ trợ tiền mặt cho người khuyết tật hoặc quà tặng vào dịp lễ, Tết, nhưng không nắm rõ mức hỗ trợ, điều kiện tiếp cận hoặc quy trình thực hiện. Một số ý kiến cho rằng hỗ trợ hiện nay vẫn thiên về trợ cấp ngắn hạn, trong khi nhu cầu thực tế của người yếu thế, bao gồm người khuyết tật và phụ nữ dân tộc thiểu số, còn bao gồm đào tạo nghề, hỗ trợ tìm việc làm, nâng cao kỹ năng kinh doanh và kết nối thị trường.

Về tham gia góp ý chính sách, nhiều phụ nữ dân tộc thiểu số cho biết họ hiếm khi được mời hoặc được tạo điều kiện tham gia một cách thực chất. Khi có cơ hội tham gia, kênh phổ biến nhất thường là thông qua Hội Liên hiệp Phụ nữ hoặc các hoạt động ở cấp cơ sở. Một số địa bàn có điểm sáng như tổ chức tập huấn chuyển đổi số, đưa cơ sở sản xuất kinh doanh đi tham quan, học hỏi mô hình hoặc tham gia hoạt động chào hàng. Những sáng kiến này được đánh giá tích cực vì gắn với nhu cầu thực tế và giúp người tham gia có thêm cơ hội học hỏi, mở rộng kết nối.

Về đối xử trong thực hiện thủ tục hành chính, phần lớn ý kiến cho rằng cơ quan nhà nước cơ bản đối xử bình đẳng giữa nam, nữ và các nhóm dân tộc. Đây là tín hiệu tích cực, cho thấy các nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số không cảm nhận rõ sự phân biệt đối xử trực tiếp trong tiếp cận dịch vụ hành chính. Tuy nhiên, bình đẳng trong cách tiếp nhận và xử lý thủ tục chưa đồng nghĩa với bình đẳng trong khả năng tiếp cận hỗ trợ. Nhiều phụ nữ dân tộc thiểu số vẫn cho biết chưa thấy có hoạt động hỗ trợ cụ thể dành cho DN/HTX/HKD do nữ hoặc người dân tộc thiểu số làm chủ; đồng thời bày tỏ nhu cầu được hỗ trợ nhiều hơn về kỹ năng quản lý, thương mại điện tử, kết nối đầu ra sản phẩm và tham gia các mạng lưới kinh doanh.

Một số ý kiến cũng phản ánh rằng thông tin về hỗ trợ chưa luôn được truyền tải đầy đủ, minh bạch hoặc đến đúng đối tượng. Điều này cho thấy cần cải thiện hơn nữa cách thức công khai, phân bổ và truyền thông về các chương trình hỗ trợ, đặc biệt ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa và các địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

Nhìn chung, các ý kiến định tính này bổ sung và củng cố cho kết quả định lượng: mặc dù quy trình hành chính được đánh giá tương đối bình đẳng về hình thức, các hỗ trợ đặc thù và có chủ đích cho nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số vẫn còn hạn chế. Khoảng trống nổi bật nằm ở đào tạo kỹ năng, kết nối thị trường, tham vấn chính sách, hỗ trợ thương mại điện tử và minh bạch trong tiếp cận nguồn lực hỗ trợ. Đây là những nội dung cần được ưu tiên trong kế hoạch hành động của các cơ quan liên quan nhằm bảo đảm phụ nữ dân tộc thiểu số không chỉ được tiếp cận dịch vụ công, mà còn có thể thụ hưởng hỗ trợ một cách thực chất hơn.

Quan điểm định tính của người khuyết tật về chất lượng hỗ trợ

Khảo sát hậu kiểm ghi nhận ý kiến từ 10 DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ hoặc có liên quan đến người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Lào Cai, thuộc cả 3 nhóm phiếu xã/phường, sở, ban và ngành dọc. Do quy mô mẫu nhỏ, các kết quả này không mang tính đại diện cho toàn bộ người khuyết tật làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, nhưng vẫn cung cấp thêm những tín hiệu quan trọng về trải nghiệm và nhu cầu hỗ trợ của nhóm này.

Về hỗ trợ dành cho người khuyết tật tại địa phương, các phản hồi cho thấy hình thức hỗ trợ phổ biến nhất vẫn là trợ cấp tài chính định kỳ của Nhà nước, thường được người trả lời nhắc đến ở mức khoảng 500.000–1.000.000 đồng/tháng, cùng với một số hình thức hỗ trợ theo dịp như tặng quà lễ, Tết. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng các hỗ trợ hiện nay còn mỏng, chủ yếu mang tính bảo trợ xã hội và chưa đủ để hỗ trợ người khuyết tật tham gia sản xuất, kinh doanh một cách bền vững. Một số phản hồi cũng cho thấy việc chi trả hoặc tiếp cận hỗ trợ ở một số nơi vẫn có thể phát sinh chậm trễ hoặc chưa đồng đều.

Về hạ tầng và dịch vụ công, một số ý kiến ghi nhận đã có nỗ lực cải thiện khả năng tiếp cận, như lối đi, tay vịn hoặc một số hỗ trợ tại công trình công cộng. Tuy nhiên, nhìn chung nhiều không gian công cộng và trụ sở hành chính vẫn chưa thật sự thuận tiện cho người khuyết tật. Đáng chú ý, các hỗ trợ hiện nay dường như vẫn tập trung nhiều hơn vào nhóm khuyết tật vận động, trong khi nhu cầu của người khiếm thính, khiếm thị hoặc các dạng khuyết tật khác chưa được đáp ứng đầy đủ. Điều này cho thấy cần nhìn nhận người khuyết tật như một nhóm đa dạng, với các nhu cầu tiếp cận khác nhau về hạ tầng, thông tin, giao tiếp và hỗ trợ khi thực hiện thủ tục.

Về sự tham gia vào quá trình góp ý chính sách, kết quả hậu kiểm cho thấy cơ chế tham gia của người khuyết tật và DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ còn hạn chế. Một số cơ sở cho biết có được khuyến khích tham gia, nhưng nhiều ý kiến khác cho rằng họ ít được thông báo, ít được mời góp ý hoặc chỉ biết đến chính sách sau khi đã được ban hành. Điều này phản ánh khoảng trống trong việc thiết lập các kênh tham vấn thường xuyên và có hệ thống cho nhóm người khuyết tật.

Về môi trường kinh doanh, phần lớn DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ không ghi nhận sự phân biệt đối xử rõ rệt trong thực hiện thủ tục hành chính. Đây là điểm tích cực cần được ghi nhận. Tuy nhiên, các nhu cầu hỗ trợ thực chất được nêu khá rõ, bao gồm kết nối thị trường và đầu ra sản phẩm, xúc tiến thương mại, chính sách thuế ưu đãi, hỗ trợ việc làm phù hợp và các chương trình hỗ trợ kinh doanh có tính dài hạn hơn. Một số ý kiến đề xuất cần có chính sách giảm thuế hoặc tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người khuyết tật làm chủ cơ sở kinh doanh, cho thấy mong muốn của nhóm này không chỉ dừng ở hỗ trợ bảo trợ xã hội, mà còn là được nhìn nhận như một chủ thể kinh tế cần được hỗ trợ để phát triển.

Một số chia sẻ tiêu biểu từ người trả lời cho thấy nhu cầu này khá rõ:

“Xã/phường cũng có tổ chức giới thiệu đầu tư cho các hộ kinh doanh do người khuyết tật làm chủ. Chương trình này tổ chức 1 năm 1 lần và cũng có sự tham gia của người khuyết tật.”

(Chia sẻ của một người khuyết tật tại xã Trấn Yên)

“Mong muốn được tạo điều kiện và giúp đỡ về mặt chính sách cho người khuyết tật, ví dụ như tạo công ăn việc làm hoặc giảm bớt thuế so với người không khuyết tật.”

(Chia sẻ của một DN tại phường Yên Bái)

“Thiếu chương trình giới thiệu đầu ra cho sản phẩm, mong muốn có những chương trình hỗ trợ sản xuất đầu ra về Hà Nội hoặc có những buổi hội thảo của doanh nghiệp tại địa phương.”

(Chia sẻ của một DN tại phường Âu Lâu)

Nhìn chung, kết quả định tính cho thấy các hỗ trợ dành cho người khuyết tật tại Lào Cai đã tồn tại, nhưng vẫn chủ yếu mang tính bảo trợ và chưa được bổ sung đầy đủ bằng các sáng kiến hỗ trợ sinh kế, kinh doanh và tham gia thị trường ở cấp địa phương. DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ đang đối mặt với 3 khoảng trống chính: hạ tầng và dịch vụ công chưa đáp ứng đầy đủ các dạng nhu cầu tiếp cận khác nhau; cơ chế tham gia góp ý chính sách còn hạn chế; và thiếu các công cụ hỗ trợ kinh doanh có chiều sâu như kết nối thị trường, ưu đãi phù hợp, đào tạo kỹ năng và hỗ trợ đầu ra sản phẩm. Đây là những nội dung cần được lồng ghép rõ hơn trong kế hoạch hành động DCCI và các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh trong thời gian tới.

4. Khuyến nghị cải thiện môi trường kinh doanh đáp ứng giới và bao trùm

Định hướng chung

Các phát hiện của báo cáo cho thấy môi trường kinh doanh tại Lào Cai năm 2025 nhìn chung duy trì được sự ổn định, nhưng mức độ thụ hưởng cải cách chưa đồng đều giữa các nhóm DN/HTX/HKD. Các khác biệt nổi bật không chủ yếu đến từ sự phân biệt đối xử trực tiếp trong quy trình hành chính, mà đến từ khả năng tiếp cận thực tế: mức độ hiểu thông tin, kỹ năng chuẩn bị hồ sơ, năng lực số, điều kiện đi lại, quỹ thời gian, khả năng tham gia đối thoại và mức độ phù hợp của các chương trình hỗ trợ.

Trong bối cảnh tỉnh Lào Cai mới vừa hoàn tất sáp nhập, địa bàn rộng hơn, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp đang được vận hành và có nhiều xã vùng cao, biên giới, yêu cầu đáp ứng giới và phát triển bao trùm cần được hiểu là điều chỉnh cách cung cấp dịch vụ công để phù hợp hơn với điều kiện tiếp cận khác nhau của từng nhóm. Trọng tâm không chỉ là cải thiện điểm số DCCI chung, mà là bảo đảm phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số có thể tiếp cận, sử dụng và thụ hưởng dịch vụ công, thông tin chính sách và chương trình hỗ trợ một cách thực chất hơn. Điều này cũng hàm ý rằng cơ hội phát triển thịnh vượng sau sáp nhập không chỉ nằm ở cải thiện thứ hạng hay điểm số, mà ở khả năng xây dựng một hệ sinh thái hỗ trợ đủ sâu để một phụ nữ DTTS ở vùng cao cũng có thể tham gia chuỗi giá trị địa phương, quốc gia và toàn cầu một cách thuận lợi, công bằng hơn.

Củng cố vai trò của cấp xã/phường như tuyến hỗ trợ gần nhất đối với DN/HTX/HKD quy mô nhỏ và nhóm yếu thế

Kết quả phân tích cho thấy cấp xã/phường là nơi khoảng cách tiếp cận thể hiện rõ nhất, đặc biệt đối với DN/HTX/HKD do người DTTS và phụ nữ DTTS làm chủ. Nhóm DTTS có tỷ lệ đánh giá tích cực thấp hơn nhóm Kinh về chất lượng hướng dẫn thủ tục hành chính, mức độ hài lòng với thông tin và khả năng tiếp cận một số hỗ trợ. Điều này cho thấy cấp xã/phường cần được nhìn nhận không chỉ là nơi tiếp nhận hồ sơ, mà còn là điểm hỗ trợ, hướng dẫn và kết nối chính sách gần nhất với các hộ kinh doanh, hợp tác xã và cơ sở sản xuất nhỏ tại cộng đồng.

Trong thời gian tới, UBND cấp xã/phường cần được hỗ trợ để chuẩn hóa các tài liệu, sổ tay hướng dẫn, video ngắn về các thủ tục phổ biến theo ngôn ngữ dễ hiểu, ngắn gọn, có ví dụ minh họa trực quan và chỉ rõ đầu mối liên hệ. Đối với các địa bàn vùng cao, biên giới, xã có đông đồng bào DTTS, cần kết hợp hướng dẫn trực tiếp tại bộ phận một cửa với các kênh gần dân như trưởng thôn/bản, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, tổ công nghệ số cộng đồng, nhóm Zalo và loa truyền thanh thôn bản. Với nhóm người

khuyết tật, cần rà soát khả năng tiếp cận tại bộ phận một cửa và bố trí hình thức hỗ trợ phù hợp khi thực hiện thủ tục.

Giảm chi phí tiếp cận thực tế trong thực hiện thủ tục hành chính

Mặc dù nhiều DN/HTX/HKD đánh giá thời gian giải quyết thủ tục nhìn chung không quá chậm, kết quả khảo sát và hậu kiểm cho thấy chi phí thực tế vẫn phát sinh qua việc phải đi lại, sửa hồ sơ, hỏi lại đầu mối, xử lý lỗi kỹ thuật hoặc chuẩn bị giấy tờ theo yêu cầu chuyên ngành. Những chi phí này tác động mạnh hơn đến phụ nữ, người DTTS, người khuyết tật và các cơ sở ở vùng cao, nơi quỹ thời gian, điều kiện đi lại và khả năng tiếp cận hỗ trợ còn hạn chế.

Vì vậy, các sở, ban, ngành và cấp xã/phường cần chuyển trọng tâm từ “rút ngắn thời gian xử lý trên quy định” sang “giảm số lần đi lại và giảm lỗi hồ sơ trong thực tế”. Cụ thể, cần công khai danh mục hồ sơ, mẫu biểu, các lỗi thường gặp và các bước thực hiện đối với những thủ tục phổ biến; bố trí đầu mối hỗ trợ qua điện thoại, Zalo hoặc trực tiếp tại bộ phận một cửa; đồng thời tăng cường hướng dẫn trước khi nộp hồ sơ đối với các thủ tục liên quan đến đăng ký kinh doanh, đất đai, xây dựng, du lịch cộng đồng, OCOP, thuế, bảo hiểm xã hội và các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh.

Đối với các thủ tục trực tuyến, hỗ trợ chuyển đổi số cần đi kèm hướng dẫn thực hành từng bước, thay vì chỉ yêu cầu DN/HTX/HKD tự thao tác trên cổng dịch vụ công. Các nhóm phụ nữ DTTS, người lớn tuổi, hộ kinh doanh nhỏ và người khuyết tật cần được ưu tiên trong các hoạt động hướng dẫn trực tiếp, đặc biệt tại các xã vùng cao, biên giới. Cải cách hành chính vì vậy không nên được đồng nhất với việc bắt buộc mọi đối tượng phải nộp hồ sơ trực tuyến 100%; ở các địa bàn khó khăn, cấp xã cần duy trì tổ hỗ trợ lưu động hoặc cơ chế hỗ trợ nộp hồ sơ theo ủy quyền thông qua Hội Phụ nữ, trưởng bản, tổ công nghệ số cộng đồng hoặc đầu mối được DN/HTX/HKD tin cậy.

Nâng cao chất lượng thông tin, phản hồi và kênh tham vấn theo hướng dễ hiểu, dễ dùng và có phản hồi cụ thể

Phân tích cho thấy DN/HTX/HKD có thể nhận được phản hồi, nhưng mức độ hài lòng với phản hồi và khả năng sử dụng thông tin vẫn chưa đồng đều. Nhóm DTTS và phụ nữ DTTS có xu hướng gặp bất lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin trên cổng điện tử, hiểu phản hồi và theo dõi các bước tiếp theo sau khi kiến nghị. Điều này cho thấy minh bạch không chỉ là công khai thông tin, mà là bảo đảm thông tin đến đúng nhóm, dễ hiểu và có thể sử dụng được.

Các sở, ban, ngành và UBND xã/phường cần rà soát lại cách truyền thông về thủ tục, chính sách mới, chương trình hỗ trợ và các thay đổi sau sáp nhập. Thông tin nên được trình bày ngắn gọn, hạn chế thuật ngữ kỹ thuật, có đầu mối liên hệ rõ ràng và có hướng

dẫn bước tiếp theo. Đối với phản hồi kiến nghị, cần chuẩn hóa theo hướng nêu rõ: vấn đề đã được ghi nhận như thế nào, đơn vị nào phụ trách, thời hạn xử lý dự kiến, và DN/HTX/HKD cần làm gì tiếp theo. Có thể ưu tiên xây dựng sổ tay hướng dẫn ngắn, video clip, quy trình minh họa trực quan và bộ câu hỏi thường gặp cho các thủ tục/chương trình hỗ trợ phổ biến, thay vì chỉ đăng tải văn bản pháp luật đầy đủ trên cổng thông tin.

Bên cạnh cổng thông tin điện tử, cần duy trì các kênh phù hợp với vùng cao và nhóm yếu thế như tư vấn trực tiếp tại xã/phường, Zalo, điện thoại, loa phát thanh, họp thôn/bản, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã, trưởng bản và người có uy tín. Các buổi tham vấn chính sách nên được tổ chức theo quy mô nhỏ hơn, gần địa bàn hơn, có tài liệu gửi trước và có cơ chế phản hồi lại sau tham vấn để DN/HTX/HKD thấy ý kiến của mình được ghi nhận.

Thiết kế lại các chương trình hỗ trợ theo hướng có mục tiêu, dễ tiếp cận và gắn với kết quả kinh tế cụ thể

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ DN/HTX/HKD biết đến hoặc được mời tham gia chương trình hỗ trợ còn thấp ở cấp xã/phường, trong khi khả năng tiếp cận và thụ hưởng hỗ trợ thực chất vẫn khác nhau giữa các nhóm. Đặc biệt, thông tin hậu kiểm với phụ nữ DTTS cho thấy nhiều người chưa biết rõ các hỗ trợ hiện có, ít được mời tham gia góp ý, và có nhu cầu rõ hơn về đào tạo kỹ năng quản lý, kết nối thị trường, thương mại điện tử và đầu ra sản phẩm.

Do đó, các chương trình hỗ trợ không nên chỉ dừng ở tập huấn hoặc truyền thông chung, mà cần được thiết kế sát hơn với năng lực hấp thụ và nhu cầu thực tế của từng nhóm. Đối với DN/HTX/HKD do nữ, người DTTS và phụ nữ DTTS làm chủ, cần ưu tiên các hỗ trợ thiết thực như: hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ tham gia chương trình, tư vấn quản trị cơ sở nhỏ, hỗ trợ tiếp cận vốn phù hợp, kết nối tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ bao bì – nhãn mác – truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử thực hành, và kết nối với doanh nghiệp thu mua hoặc hệ thống phân phối. Đồng thời, chính quyền không nhất thiết phải tự trực tiếp cung cấp toàn bộ dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, mà nên đóng vai trò kết nối và đặt hàng dịch vụ từ các tổ chức trung gian, nền tảng số, đơn vị logistics, doanh nghiệp thu mua, sàn thương mại điện tử và các nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh phù hợp. Với hộ kinh doanh và HTX nhỏ, có thể cân nhắc hỗ trợ một phần chi phí phần mềm kế toán, hóa đơn điện tử hoặc dịch vụ số trong giai đoạn đầu để giảm rào cản chuyển đổi chính thức.

Đối với các mô hình du lịch cộng đồng, OCOP, nông sản, dược liệu và sản phẩm địa phương có sự tham gia của phụ nữ DTTS, tỉnh cần hỗ trợ theo chuỗi thay vì từng hoạt

động rời rạc. Điều này bao gồm rà soát vướng mắc về đất đai, cấp phép, xây dựng, môi trường, giao thông, điện, nước, đăng ký kinh doanh và quảng bá sản phẩm; đồng thời thiết lập đầu mối hướng dẫn liên thông để hộ kinh doanh, HTX và cộng đồng không phải tự đi qua nhiều cơ quan khác nhau. Tỉnh có thể cân nhắc thiết lập tổ công tác liên ngành hoặc cơ chế phản ứng nhanh đối với các mô hình sinh kế của nhóm yếu thế bị vướng quy định đan chéo, để đưa ra hướng dẫn thống nhất thay vì để hộ kinh doanh nhỏ tự làm việc riêng lẻ với nhiều cơ quan.

Tăng cường kiểm soát chi phí tuân thủ và giảm phụ thuộc vào kênh phi chính thức

Kết quả phân tích về thanh tra/kiểm tra và chi phí không chính thức cho thấy nhóm DTTS có tỷ lệ phản ánh chi phí không chính thức cao hơn nhóm Kinh ở một số khối, đặc biệt tại cấp xã/phường và khối sở, ban. Đây là tín hiệu cần quan tâm từ góc độ bao trùm, vì nhóm có ít thông tin, ít kinh nghiệm thủ tục hoặc ở xa trung tâm có thể phải dựa nhiều hơn vào các kênh không chính thức để giải quyết vướng mắc.

Để giảm chi phí tuân thủ, tỉnh cần tiếp tục công khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan để tránh trùng lặp; đồng thời hướng dẫn rõ cho DN/HTX/HKD về quyền, nghĩa vụ và đầu mối phản ánh khi có vướng mắc. Đối với nhóm hộ kinh doanh, HTX và cơ sở nhỏ ở vùng cao, cần tăng cường truyền thông về các khoản phí, lệ phí chính thức và kênh hỗ trợ miễn phí, nhằm giảm tâm lý phải “nhờ người quen” hoặc sử dụng kênh phi chính thức để hoàn thành thủ tục.

Các cơ quan nhà nước cũng cần tiếp tục duy trì các kênh phản ánh an toàn, dễ sử dụng và bảo mật để DN/HTX/HKD, nhất là phụ nữ, người DTTS và người khuyết tật, có thể phản ánh khó khăn mà không lo bị ảnh hưởng trong quá trình kinh doanh. Các phản ánh này nên được tổng hợp định kỳ để xác định thủ tục, địa bàn hoặc lĩnh vực phát sinh nhiều chi phí tuân thủ nhất.

Lồng ghép giới và bao trùm vào hệ thống theo dõi DCCI và kế hoạch hành động hằng năm

Một điều kiện quan trọng để các khuyến nghị trên được thực hiện hiệu quả là tiếp tục cải thiện hệ thống theo dõi dữ liệu. Chương 1 và Chương 2 đã chỉ ra rằng hiện vẫn còn hạn chế về dữ liệu thống kê đối với DN/HTX/HKD do nữ, người DTTS và đặc biệt là người khuyết tật làm chủ. Trong khi đó, Chương 3 cho thấy nhiều khoảng cách chỉ có thể nhận diện khi dữ liệu được phân tách theo giới, dân tộc, tình trạng khuyết tật và nhóm giao thoa như phụ nữ DTTS.

Vì vậy, trong các vòng DCCI tiếp theo, tỉnh cần duy trì phân tách dữ liệu theo các nhóm chủ thể; đồng thời bổ sung cơ chế thu thập thông tin từ cấp xã/phường về người khuyết tật tham gia sản xuất kinh doanh, hộ kinh doanh do phụ nữ DTTS làm chủ, lĩnh vực

hoạt động và địa bàn. DCCI 2025 nên được xem là dữ liệu nền của tỉnh Lào Cai mới sau sáp nhập, làm cơ sở để theo dõi thay đổi trong các năm tiếp theo.

Kế hoạch hành động DCCI hằng năm không nên chỉ theo dõi số lượng thủ tục được rút ngắn hoặc số chương trình hỗ trợ được tổ chức, mà cần có chỉ số về mức độ tiếp cận thực chất của các nhóm yếu thế. Ví dụ: tỷ lệ DN/HTX/HKD do nữ, người DTTS, người khuyết tật và phụ nữ DTTS biết đến chương trình hỗ trợ; tỷ lệ đăng ký thành công; tỷ lệ đánh giá hướng dẫn là dễ hiểu; tỷ lệ hài lòng với phản hồi; số lượt được hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ; và số cơ sở được kết nối thị trường hoặc tiếp cận kênh tiêu thụ mới.

Bảng 3. Đề xuất hành động ưu tiên đưa vào Kế hoạch hành động DCCI Lào Cai

Phát hiện chính	Hành động ưu tiên	Đơn vị thực hiện dự kiến	Thời gian	Chỉ số theo dõi gợi ý
Dữ liệu về giới, dân tộc, người khuyết tật và nhóm giao thoa còn hạn chế, đặc biệt với DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ.	Tiếp tục phân tách dữ liệu DCCI theo giới, dân tộc, tình trạng khuyết tật, loại hình kinh doanh và địa bàn; bổ sung thông tin từ cấp xã/phường về người khuyết tật, phụ nữ DTTS tham gia sản xuất kinh doanh.	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp; UBND xã/phường; Sở Nội vụ; Sở Y tế; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Hội LHPN; tổ chức đại diện NKT.	Từ Quý 4/2026 và duy trì	Có bộ dữ liệu nền về nhóm yếu thế; báo cáo DCCI các năm sau có phân tích nhóm giao thoa; số xã/phường cập nhật dữ liệu.
Nhóm DTTS, đặc biệt phụ nữ DTTS, đánh giá thấp hơn về chất lượng hướng dẫn TTHC ở cấp xã/phường.	Chuẩn hóa hướng dẫn hồ sơ bằng ngôn ngữ dễ hiểu; công khai mẫu điền, lỗi thường gặp và đầu mối hỗ trợ; bố trí hỗ trợ qua bộ phận một cửa, điện thoại/Zalo và tổ công nghệ số cộng đồng.	UBND xã/phường; Trung tâm Phục vụ hành chính công; các sở, ban liên quan; Hội LHPN; Hội Nông dân.	Quý 3–4/2026	Tỷ lệ đánh giá hướng dẫn dễ hiểu tăng; tỷ lệ hồ sơ phải bổ sung giảm; số lượt hỗ trợ tại chỗ/quá Zalo.
Thông tin chính sách đã được công khai nhưng nhóm DTTS, phụ nữ DTTS và hộ kinh doanh vùng cao vẫn khó tiếp cận hoặc khó sử dụng.	Đa dạng hóa kênh truyền thông: công điện tử, Zalo, điện thoại, loa bản, họp thôn/bản, Hội LHPN, trưởng bản/người có uy tín; truyền thông rõ các thay đổi đầu mối sau sáp nhập.	UBND xã/phường; các sở, ban; Hội LHPN; Hội Nông dân; trưởng bản, tổ dân phố.	Quý 3–4/2026	Tỷ lệ nhóm yếu thế biết đến thông tin chính sách tăng; số kênh truyền thông được sử dụng; mức độ hài lòng với thông tin tăng.
Phản hồi kiến nghị chưa luôn cụ thể, chưa chỉ rõ bước tiếp theo, đặc biệt đối với DN/HTX/HKD nhỏ và phụ nữ DTTS.	Chuẩn hóa mẫu phản hồi kiến nghị theo hướng ngắn gọn, có đầu mối phụ trách, thời hạn xử lý, hướng xử lý và bước tiếp theo DN/HTX/HKD cần thực hiện.	Các sở, ban; UBND xã/phường; đơn vị tiếp nhận phản ánh, kiến nghị.	Quý 4/2026	Tỷ lệ phản hồi đúng hạn; tỷ lệ phản hồi có hướng xử lý cụ thể; mức độ hài lòng với phản hồi tăng.

Phát hiện chính	Hành động ưu tiên	Đơn vị thực hiện dự kiến	Thời gian	Chỉ số theo dõi gợi ý
Chi phí tuân thủ thực tế vẫn cao đối với nhóm vùng cao, DTTS và hộ kinh doanh nhỏ; nhóm DTTS phản ánh chi phí không chính thức cao hơn ở một số khối.	Công khai kế hoạch thanh tra/kiểm tra; phối hợp liên ngành để tránh trùng lặp; truyền thông rõ phí/lệ phí chính thức và kênh hỗ trợ miễn phí; duy trì kênh phản ánh bảo mật.	Thanh tra tỉnh; các sở, ban; UBND xã/phường; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp.	Từ Quý 4/2026	Số cuộc kiểm tra trùng lặp giảm; tỷ lệ DN/HTX/HKD phản ánh chi phí không chính thức giảm; số phản ánh được xử lý.
Nhiều DN/HTX/HKD biết đến chương trình hỗ trợ nhưng chưa tiếp cận hoặc hưởng lợi thực chất, nhất là phụ nữ DTTS ở vùng cao, biên giới.	Đơn giản hóa quy trình đăng ký hỗ trợ; tư vấn theo nhóm nhỏ tại địa bàn; tổ chức lịch tập huấn linh hoạt theo mùa vụ; hỗ trợ chuẩn bị hồ sơ thông qua Hội LHPN, Hội Nông dân, Liên minh HTX và trưởng bản; thí điểm mời các nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh, logistics, nền tảng số hoặc đơn vị thương mại điện tử hướng dẫn thực hành tại xã/bản.	Các sở, ban phụ trách chương trình hỗ trợ; UBND xã/phường; Hội LHPN; Hội Nông dân; Liên minh HTX.	Quý 3–4/2026	Tỷ lệ nhóm yếu thế đăng ký hỗ trợ tăng; tỷ lệ đánh giá chương trình dễ hiểu, dễ thực hiện tăng; số hồ sơ được hỗ trợ hoàn thiện.
Hỗ trợ thương mại điện tử, chuyển đổi số và kết nối thị trường chưa đủ phù hợp với điều kiện của phụ nữ DTTS, HTX, hộ kinh doanh vùng cao.	Thiết kế hỗ trợ thực hành về thương mại điện tử, quản trị cơ sở nhỏ, bao bì – nhãn mác – truy xuất nguồn gốc; kết nối tiêu thụ sản phẩm, doanh nghiệp thu mua, hệ thống phân phối và vận chuyển.	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Hội LHPN; Liên minh HTX; UBND xã/phường.	Quý 3/2026–2027	Số cơ sở được hướng dẫn thực hành; số sản phẩm/cơ sở được kết nối tiêu thụ; tỷ lệ cơ sở duy trì kênh bán hàng sau hỗ trợ.
Các mô hình du lịch cộng đồng, OCOP, được liệu, nông sản do phụ nữ và người DTTS tham gia còn gặp vướng mắc liên ngành về đất đai, cấp phép, xây dựng, môi trường và hạ tầng.	Rà soát vướng mắc theo cụm địa bàn; thiết lập đầu mối hướng dẫn liên thông hoặc tổ công tác liên ngành/ phản ứng nhanh; ưu tiên mô hình có sự tham gia của phụ nữ DTTS; phối hợp liên ngành để tháo gỡ điều kiện kinh doanh và hạ tầng thiết yếu.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng; Sở Công Thương; UBND xã/phường; các sở, ngành liên quan.	Quý 4/2026–2027	Số mô hình được rà soát/hướng dẫn; số vướng mắc được tổng hợp và xử lý; tỷ lệ mô hình do phụ nữ/DTTS tham gia được hỗ trợ.
Tiếng nói của phụ nữ, người DTTS, người khuyết tật và hộ kinh doanh nhỏ trong đối thoại chính sách còn hạn chế.	Tổ chức tham vấn quy mô nhỏ, gần địa bàn, theo chuyên đề; gửi tài liệu trước bằng ngôn ngữ dễ hiểu; chủ động mời nhóm yếu thế; phản hồi sau tham vấn.	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp; các sở, ban; UBND xã/phường; Hội LHPN; tổ chức đại diện NKT.	Quý 4/2026 và duy trì	Số cuộc tham vấn có nhóm yếu thế tham gia; tỷ lệ ý kiến được tổng hợp/phản hồi; tỷ lệ người tham gia cho rằng ý kiến được ghi nhận.

5. Kết luận

Phân tích kết quả DCCI Lào Cai năm 2025 dưới góc độ giới và bao trùm cho thấy tỉnh Lào Cai đã có nền tảng tích cực trong cải thiện môi trường kinh doanh, duy trì chất lượng cung cấp dịch vụ công và triển khai các chương trình hỗ trợ DN/HTX/HKD trong bối cảnh đặc biệt: tỉnh vừa hoàn tất sáp nhập với Yên Bái và chuyển sang vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Nhiều nhóm DN/HTX/HKD ghi nhận các nỗ lực của cơ quan nhà nước trong hướng dẫn thủ tục hành chính, xử lý hồ sơ, công khai thông tin, phản hồi kiến nghị và đồng hành cùng khu vực kinh tế tư nhân. Trong bối cảnh này, DCCI 2025 không chỉ nên được xem như một thước đo thi đua, mà còn là công cụ chẩn đoán mức độ đồng bộ của hệ thống chính quyền 2 cấp mới từ góc nhìn DN/HTX/HKD, qua đó giúp tỉnh hợp nhất tiêu chuẩn phục vụ và tránh để các khu vực vùng cao, biên giới bị tụt lại trong hệ sinh thái sau sáp nhập.

Tuy nhiên, kết quả phân tích cũng cho thấy cải thiện chung về môi trường kinh doanh chưa đồng nghĩa với việc mọi nhóm chủ thể đều có khả năng tiếp cận và thụ hưởng cải cách một cách bình đẳng. Các khác biệt nổi bật không chủ yếu đến từ sự phân biệt đối xử trực tiếp trong quy trình hành chính, mà đến từ những rào cản trong tiếp cận thực tế, bao gồm khoảng cách địa lý, điều kiện đi lại, kỹ năng hành chính và kỹ năng số, khả năng hiểu và sử dụng thông tin, quỹ thời gian, mức độ tự tin khi phản ánh kiến nghị, cũng như mức độ phù hợp của các chương trình hỗ trợ với nhu cầu cụ thể của từng nhóm.

Trong các nhóm phân tích, DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ, đặc biệt là nhóm do phụ nữ dân tộc thiểu số làm chủ, nổi lên là nhóm cần được quan tâm rõ hơn. Nhóm này hiện diện đáng kể ở cấp xã/phường và gắn với các lĩnh vực sinh kế quan trọng của Lào Cai như nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, du lịch cộng đồng, sản phẩm OCOP, dược liệu và các sản phẩm địa phương. Tuy nhiên, đây cũng là nhóm chịu tác động giao thoa của nhiều rào cản về giới, dân tộc, địa bàn vùng cao, điều kiện hạ tầng và khả năng tiếp cận thông tin. Các phát hiện về chất lượng hướng dẫn thủ tục, mức độ hài lòng với phản hồi, khả năng tiếp cận thông tin, chi phí tuân thủ và mức độ thụ hưởng chương trình hỗ trợ đều cho thấy cần có các giải pháp phù hợp hơn với điều kiện thực tế của nhóm này.

Đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, kết quả khảo sát cho thấy nhóm này vẫn duy trì được hoạt động kinh doanh và có vai trò quan trọng trong sinh kế hộ gia đình, thương mại – dịch vụ và kinh tế cộng đồng. Tuy nhiên, khả năng tăng trưởng còn thận trọng, mức độ tích lũy còn hạn chế và tỷ lệ dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa cao hơn nhóm do nam làm chủ. Điều này cho thấy các chương trình hỗ trợ đối với nữ làm chủ cơ sở

kinh doanh cần đi xa hơn các hoạt động tuyên truyền chung, hướng tới hỗ trợ thực chất hơn về quản trị, vốn, chuyển đổi số, kết nối thị trường, thủ tục và nâng cao năng lực chống chịu. Nhìn theo cách tiếp cận phát triển hệ thống thị trường, phụ nữ DTTS và người khuyết tật không chỉ là nhóm cần bảo trợ, mà còn là các tác nhân kinh tế có thể đóng vai trò quan trọng trong du lịch cộng đồng, OCOP, nông sản, dược liệu, thương mại dịch vụ và các chuỗi giá trị địa phương nếu được hỗ trợ đúng cách.

Đối với nhóm người khuyết tật làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, dữ liệu khảo sát còn hạn chế và cần diễn giải thận trọng. Tuy nhiên, chính sự hạn chế về quy mô mẫu cũng phản ánh một khoảng trống quan trọng trong hệ thống dữ liệu và chính sách hỗ trợ hiện nay. Nhóm người khuyết tật cần được nhận diện rõ hơn trong các vòng DCCI tiếp theo và trong các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt về khả năng tiếp cận vật lý, tiếp cận thông tin, dịch vụ công trực tuyến, đào tạo nghề, hỗ trợ sinh kế và kết nối thị trường.

Từ các phát hiện trên, báo cáo khẳng định rằng cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng đáp ứng giới và bao trùm tại Lào Cai cần chuyển từ cách tiếp cận “cung cấp dịch vụ như nhau cho mọi đối tượng” sang cách tiếp cận “bảo đảm khả năng tiếp cận thực chất cho từng nhóm”. Trọng tâm trong thời gian tới không chỉ là rút ngắn thời gian xử lý thủ tục hoặc mở rộng số lượng chương trình hỗ trợ, mà còn là giảm chi phí tiếp cận thực tế, làm cho thông tin dễ hiểu và dễ sử dụng hơn, đưa dịch vụ công đến gần hơn với vùng cao, biên giới, và thiết kế hỗ trợ phù hợp hơn với năng lực hấp thụ của phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các cơ sở kinh doanh quy mô nhỏ.

Để thực hiện điều này, DCCI Lào Cai cần tiếp tục được sử dụng như một công cụ không chỉ để đo lường chất lượng điều hành, mà còn để theo dõi mức độ bao trùm của cải cách. Kết quả DCCI 2025 có thể được xem là dữ liệu nền quan trọng cho tỉnh Lào Cai mới sau sáp nhập. Trong các vòng DCCI tiếp theo, việc duy trì phân tách dữ liệu theo giới, dân tộc, tình trạng khuyết tật, loại hình kinh doanh, địa bàn và nhóm giao thoa như phụ nữ dân tộc thiểu số sẽ giúp tỉnh nhận diện tốt hơn các khoảng cách tiếp cận, theo dõi tiến triển qua thời gian và điều chỉnh kế hoạch hành động một cách có bằng chứng.

Trước mắt, bước tiếp theo có tính khả thi là đưa 2–3 chỉ số GEDSI có dữ liệu nền từ báo cáo này vào Kế hoạch hành động DCCI năm tới; tổ chức ít nhất một phiên tham vấn riêng với phụ nữ DTTS tại các xã có tỷ lệ DTTS cao trong chu kỳ lấy ý kiến tiếp theo; duy trì 10–15 phỏng vấn hậu kiểm định tính với người khuyết tật trong mỗi kỳ DCCI để theo dõi xu hướng dù cỡ mẫu định lượng còn nhỏ; và thí điểm một gói hỗ trợ thực hành về hồ sơ, chuyển đổi số hoặc kết nối thị trường cho nhóm DN/HTX/HKD yếu thế tại cấp xã/phường.

Tóm lại, Lào Cai có nhiều điều kiện để trở thành địa phương tiên phong trong cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng đáp ứng giới và bao trùm: có kinh nghiệm triển khai

DCI/DCCI từ sớm, có hệ sinh thái kinh tế đa dạng, có nhiều mô hình sinh kế gắn với phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời đang trong giai đoạn tái định hình hệ thống dịch vụ công sau sáp nhập. Nếu các khuyến nghị của báo cáo được chuyển hóa thành các hành động cụ thể trong kế hoạch DCCI hằng năm, với trọng tâm không nằm ở thứ hạng mà ở độ sâu của hệ sinh thái hỗ trợ, tỉnh Lào Cai không chỉ có thể cải thiện chất lượng điều hành, mà còn tạo ra môi trường kinh doanh công bằng hơn, dễ tiếp cận hơn và có khả năng thúc đẩy trao quyền kinh tế thực chất cho phụ nữ và các nhóm yếu thế.